HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2411/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 649/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

1. Nguyên tắc

- Kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 phải phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, văn bản dự kiến kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 của Bộ Tài chính.

- Kế hoạch xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư. Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

- Việc phân bổ vốn thực hiện đúng theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030.

- Kế hoạch vốn năm 2026 phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026, đảm bảo đủ vốn thanh toán trong năm 2026 để thực hiện hoàn thành đúng tiến độ dự án đã được phê duyệt, không kéo dài thời gian giải ngân sang năm sau.

2. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

- Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương: Thực hiện theo Công văn số 5929/BTC-NSNN ngày 14/10/2025 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau: thực hiện tiết kiệm 5% ngay từ khâu phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 và bố trí đủ vốn theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho dự án quan trọng quốc gia;

- Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh: Thực hiện theo khoản 4 Điều 54 Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

+ *Thứ nhất,* nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

+ *Thứ hai*, phân bổ để thu hồi các khoản đã ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có); dự án hoàn thành trong năm 2025 nhưng chưa quyết toán kịp trong năm 2025.

+ *Thứ ba,* dự án chuyển tiếp: hoàn thành trong năm 2026 và thực hiện theo tiến độ được phê duyệt hoàn thành sau năm 2026.

+ *Thứ tư,* dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn có liên quan, trong đó ưu tiên phân bổ cho các dự án: trọng điểm, huy động mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng của Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030; chuyển đổi số; phát triển nguồn nhân lực; y tế dân số và gia đình; xử lý sạt lở;...

3. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026: phân bổ 32.466,2 tỷ đồng, gồm: theo thông báo của Bộ Tài chính 31.356,2 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 13.120 tỷ đồng và ngân sách địa phương 18.236,2 tỷ đồng (ngân sách cấp tỉnh: 15.666,15 tỷ đồng và ngân sách cấp xã: 3.680,05 tỷ đồng) và Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh): 1.110 tỷ đồng.

4. Giao UBND tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Phân bổ danh mục chi tiết để chủ động chuẩn bị kịp thời công tác chuẩn bị đầu tư các công trình.

- Đối với: Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã thực hiện công trình giao thông của xã quản lý 958 tỷ đồng; bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã 789,695 tỷ đồng thực hiện các Đề án lĩnh vực giáo dục và đào tạo (gồm: Đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường mầm non đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 3-5 tuổi kết hợp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030 là 300,545 tỷ đồng; Đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030: 489,15 tỷ đồng): Giao UBND các xã, phường phân bổ danh mục công trình đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách và các quy định liên quan.

- Đối với kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 còn lại chưa phân bổ là 3.227,032 tỷ đồng: Giao UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ cho các dự án khi đủ điều kiện phân bổ.

(Chi tiết phân bổ như phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nguồn vốn	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Tăng (giảm)	Tỷ lệ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=4-3*	*6=4/3*	*7*
A	**TỔNG CỘNG=I+II+III**	**13.787.411**	**32.466.200**	**18.678.789**	**235,48%**	
1	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**12.134.830**	**19.346.200**	**7.211.370**	**159,43%**	
	Vốn XDCB tập trung trong nước	1.914.830	2.176.200	261.370	113,65%	
	Vốn Tiền sử dụng đất	5.860.000	11.200.000	5.340.000	191,13%	
	Vốn Xổ số kiến thiết	4.360.000	4.860.000	500.000	111,47%	
	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	0	1.110.000	1.110.000		
2	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.652.581**	**13.120.000**	**11.467.419**	**793,91%**	
a	Trong nước	1.652.581	13.120.000	11.467.419	793,91%	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nguồn vốn	Tổng cộng	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương		Ghi chú
			Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	Trong nước	Nước ngoài	
1	*2*	*3*	*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG CỘNG (A+B)	**32.466.200**	**19.346.200**	**2.176.200**	**11.200.000**	**4.860.000**	**1.110.000**	**13.120.000**	**0**	
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ**	**28.786.150**	**15.666.150**	**1.632.150**	**8.064.000**	**4.860.000**	**1.110.000**	**13.120.000**		
	Điều chuyển về trung ương	656.000	0		0	0		656.000		
	Thực hiện dự án	28.130.150	15.666.150	1.632.150	8.064.000	4.860.000	1.110.000	12.464.000		
B	**NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUẢN LÝ**	**3.680.050**	**3.680.050**	**544.050**	**3.136.000**					
	Điều chuyển về trung ương	0	0		0	0				
	Thực hiện dự án	3.680.050	3.680.050	544.050	3.136.000					

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

PHÂN BỔ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nguồn vốn	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương		
			Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	Tổng số	Ngân sách trung ương trong nước theo Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	
1	*2*	*3=4+9*	*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG CỘNG	**28.130.150**	**15.666.150**	**1.632.150**	**8.064.000**	**4.860.000**	**1.110.000**	**12.464.000**	**12.464.000**	
1	**Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**	**20.000**	**20.000**		**20.000**					
2	**Dự án chuyển tiếp**	**8.161.723**	**8.119.723**	**1.095.993**	**5.745.338**	**1.278.392**	**0**	**42.000**	**42.000**	
(1)	Các dự án của cấp huyện chuyển về tỉnh	**1.957.713**	**1.957.713**	**265.993**	**836.828**	**854.892**				
(2)	Dự án của ngân sách cấp tỉnh	**6.204.010**	**6.162.010**	**830.000**	**4.908.510**	**423.500**		**42.000**	**42.000**	
	Lĩnh vực giao thông	**4.344.200**	**4.302.200**	355.500	3.946.700	0		**42.000**	**42.000**	
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo	**129.200**	**129.200**	0	0	129.200				
	Lĩnh vực y tế dân số gia đình	**219.200**	**219.200**	0	0	219.200				
	Lĩnh vực thông tin truyền thông, chuyển đổi số	**17.000**	**17.000**	0	17.000	0				
	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	**451.000**	**451.000**	36.000	415.000	0				

STT	Tên nguồn vốn	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương		
			Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	Tổng số	Ngân sách trung ương trong nước theo Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	
1	*2*	*3=4+9*	*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	**5.100**	**5.100**	0	0	5.100				
	Khu kinh tế cửa khẩu	**68.000**	**68.000**	2.000	66.000	0				
	Thể dục thể thao	**1.000**	**1.000**	1.000	0	0				
	Văn hóa	**88.200**	**88.200**	18.200	0	70.000				
	Xã hội	**20.000**	**20.000**	20.000	0	0				
	Thương mại	**190.000**	**190.000**	190.000	0	0				
	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	**50.800**	**50.800**	2.300	48.500	0				
	Quốc phòng	**17.310**	**17.310**	0	17.310	0				
	Hạ tầng kỹ thuật	**398.000**	**398.000**	0	398.000	0				
	Cấp nước, thoát nước	**205.000**	**205.000**	205.000	0	0				
3	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; Ủy thác ngân hàng chính sách; trả nợ gốc	**14.000**	**14.000**		**14.000**					
4	**Dự án khởi công mới**	**19.934.427**	**7.512.427**	**536.157**	**2.284.662**	**3.581.608**	**1.110.000**	**12.422.000**	**12.422.000**	
4.1	**Phân bổ**	**16.707.395**	**4.285.395**	**124.600**	**2.098.500**	**952.295**	**1.110.000**	**12.422.000**	**12.422.000**	

STT	Tên nguồn vốn	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026								Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương		
			Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)	Tổng số	Ngân sách trung ương trong nước theo Công văn số 8536/BTC-TH ngày 17/6/2025	
1	*2*	*3=4+9*	*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
(1)	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	**821.795**	**821.795**	0	0	821.795				
(2)	Lĩnh vực giao thông	**14.302.000**	**1.880.000**	0	770.000	0	1.110.000	**12.422.000**	12.422.000	
(3)	lĩnh vực Văn hóa	**20.500**	**20.500**	0	0	20.500				
(4)	Lĩnh vực an ninh quốc phòng	**60.500**	**60.500**	0	60.500	0				
(5)	Cấp nước, thoát nước	**110.000**	**110.000**	0	0	110.000				
(6)	hạ tầng kỹ thuật	**30.000**	**30.000**	30.000	0	0				
(7)	Hỗ trợ hợp tác xã	**8.000**	**8.000**	8.000	0	0				
(8)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	**396.600**	**396.600**	86.600	310.000	0				
(9)	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã thực hiện công trình giao thông của xã	**958.000**	**958.000**		958.000					
4.2	**Còn lại chưa phân bổ**	**3.227.032**	**3.227.032**	**411.557**	**186.162**	**2.629.313**	**0**			

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CHO CÁC NHIỆM VỤ KHÔNG PHẢI DỰ ÁN

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên nhiệm vụ	kế hoạch đầu tư công năm 2026	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
1	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**	**14.000**	
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	10.000	
2	Chi trả nợ gốc	4.000	

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
	TỔNG CỘNG						**21.039.783**	**20.218.190**		**11.903.390**	**6.162.010**	**830.000**	**4.908.510**	**423.500**		
1	**Ban QLDA ĐTXD Long An**						**11.172.584**	**10.842.591**		**5.389.431**	**2.772.200**	**0**	**2.348.700**	**423.500**		
I	**Ngành Giao thông Vận tải**						**10.220.027**	**10.220.027**		**5.035.705**	**2.306.700**	**-**	**2.306.700**	**-**		
I.1	**Dự án chuyển tiếp**						**10.220.027**	**10.220.027**		**5.035.705**	**2.306.700**	**-**	**2.306.700**	**-**		
	Dự án quan trọng quốc gia						**3.040.000**	**3.040.000**		**2.089.401**	**215.000**	**-**	**215.000**	**-**		
1	Dự án thành phần 7 của dự án đường Vành đai 3 Hồ Chí Minh: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Dài 6,8Km	2023 - 2026	11788/QĐ-UBND, 14/12/2022	3.040.000	3.040.000	2023	2.089.401	215.000		215.000		2026	
	Dự án nhóm B						**6.968.379**	**6.968.379**		**2.860.970**	**1.997.500**	**-**	**1.997.500**	**-**		
1	ĐT.822B (đoạn từ ĐT 825 kết nối ĐT.838 đến đường mòn Hồ chí Minh)	Xã Hậu Nghĩa - Hiệp Hòa - An Ninh - Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 11,4Km	2021 - 2025	6006/QĐ-UBND, 07/10/2025; 41/NQ-HĐND ngày 09/12/2025	918.134	918.134	2023	170.823	27.500		27.500		2026	
2	Đường tỉnh 819	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	công trình giao thông đường bộ Cấp III	2023 - 2026	5332/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	219.720	219.720	2023	195.092	2.000		2.000		2026	
3	Đường cặp kênh Sông Trăng (đoạn từ biên giới đến Thạnh Hưng)	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 20,64Km	2023 - 2026	11344/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	267.400	267.400	2023	57.143	24.000		24.000		2026	
4	Đầu tư xây dựng ĐT.830E (đoạn từ nút giao cao tốc đến ĐT.830)	xã Bến Lức, xã Mỹ Yên, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 9,35Km	2022-2026	8744/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.213.380	1.213.380	2022	169.873	190.000		190.000		2026	
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT.818 đoạn từ QL.1 - QL.N2 (bao gồm 15km đường và 08 cầu)	Xã Thủ Thừa, xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng 04 cầu, 04 cống và 15km đường	2021-2025	4871/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2025	650.000	650.000	2021	446.248	5.000		5.000		2025	
6	06 cầu còn lại trên tuyến ĐT.831 (Đoạn Vĩnh Bình - cửa khẩu Long Khốt và đoạn Vĩnh Hưng - Tân Hưng đi Tân Phước)	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng mới 6 cầu BTCT vĩnh cửu HL93	2024 - 2027	2457/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	286.760	286.760	2024	123.600	32.000		32.000		2027	
7	ĐT.827 đoạn từ lộ Ông Nhạc đến cầu Phú Lộc	Xã Thuận Mỹ - xã Thanh Phú Long, Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp II, L=3,56Km	2025-2028	13577/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	100.000	100.000	2025	2.000	29.000		29.000		2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
8	Nâng cấp, cải tạo ĐT.830C	Xã Mỹ Yên - Bến Lức - Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp II, L=9Km	2025-2027	11543/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	971.000	971.000	2025	1.006.366	361.000		361.000		2027	
9	ĐT.836B	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp III, L=6Km	2025-2027	13941/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	150.000	150.000	2025	32.950	86.000		86.000		2027	
10	ĐT.825 (đoạn từ ĐT.822B đến ngã ba Lộc Giang)	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp 2,L=8,4Km	2025-2028	1041/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	297.988	297.988	2025	60.750	182.000		182.000		2028	
11	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới ĐT.822 đoạn từ Tân Mỹ đến Hiệp Hoà	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Giao thông, cấp II, chiều dài tuyến 9Km	2024 - 2027	12232/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	249.997	249.997	2024	172.118	22.000		22.000		2026	
12	Các cầu, cống trên tuyến ĐT.817 từ Km9+00 - Km19+00	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng mới 2 cầu HL93, 06 cống	2025-2028	13942/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	211.000	211.000	2025	50.000	87.000		87.000		2028	
13	Xây dựng đường dẫn vào 03 cầu trên ĐT.827E	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Dự án giao thông đường cấp III, cầu cấp IV, chiều dài tuyến 10,58Km	2025-2028	13939/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	1.433.000	1.433.000	2026	374.007	950.000		950.000		2028	Dự án trọng điểm của Đại hội
	Dự án nhóm C						**211.648**	**211.648**		**85.335**	**94.200**	-	**94.200**	-		
1	Nâng cấp, cải tạo ĐT826 đoạn từ cầu Rạch Tràm đến cổng khu công nghiệp Cầu Tràm, huyện Cần Đước	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 1,2Km	2024 - 2025	6244/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	62.510	62.510	2024	40.000	13.700		13.700		2026	
2	Xây dựng thí điểm trạm kiểm tra phương tiện tự động trên ĐT.825	Xã Đức Hòa, Phường Long An; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Công trình giao thông đường bộ cấp IV, phần thiết kế hạ tầng.	2025-2026	1141/QĐ-UBND ngày 24/7/2025	14.992	14.992	2025	10.400	4.000		4.000		2026	
3	ĐT.830 (đoạn ĐT.823 đến ĐT.822)	Xã Hòa Khánh, Hiệp Hòa; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Đường bộ cấp IV, L=9,087Km	2025-2027	1042/QĐ-UBND ngày 23/7/2025	46.000	46.000	2025	10.200	28.000		28.000		2027	
4	Các cầu trên tuyến đường liên xã Thủy Tây - Thạnh An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng mới 3 cầu HL93, 01 cống	2025-2027	13922/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	58.805	58.805	2025	15.000	35.000		35.000		2027	
5	Cầu Cà Gừa	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Xây dựng mới 1 cầu HL93	2025-2026	3156/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	29.341	29.341	2025	9.735	13.500		13.500		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
2	**Văn hóa, Thể thao và Du lịch**						**112.867**	**112.867**	**0**	**20.050**	**70.000**	**-**	**-**	**70.000**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**112.867**	**112.867**		**20.050**	**70.000**	**-**	**-**	**70.000**		
	Dự án nhóm B						**112.867**	**112.867**		**20.050**	**70.000**	**-**	**-**	**70.000**		
1	Xây dựng Khu lưu niệm, Nhà lưu niệm đồng chí Võ Văn Tần, đồng chí Võ Văn Ngân và trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Khu vực ngã tư Đức Hòa	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025 - 2026	3726/QĐ-UBND ngày 9/4/2025	112.867	112.867	2025	20.050	70.000			70.000	2026	
3	**Ngành Y tế, dân số và gia đình**						**422.123**	**92.130**	**0**	**165.440**	**219.200**	**-**	**-**	**219.200**		
	Dự án hoàn thành năm 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 thanh toán						**92.130**	**92.130**		**70.749**	**2.200**	**-**	**-**	**2.200**		
	Dự án nhóm C						**92.130**	**92.130**		**70.749**	**2.200**	**-**	**-**	**2.200**		
1	Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Hưng	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2024-2026	2177/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	50.000	50.000	2024	47.583	1.500			1.500	2026	
2	Mua sắm trang thiết bị hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền hai bình điện (DSA) và giường hồi sức cấp cứu cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Long An	tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2023-9/2025	11321/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	42.130	42.130		23.166	700			700	2026	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**329.993**	**-**		**94.691**	**217.000**	**-**	**-**	**217.000**		
	Dự án nhóm B						**300.000**			**85.739**	**196.000**	**-**	**-**	**196.000**		
1	Xây dựng mới bệnh viện Phổi	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Công trình dân dụng; Nhóm B; Cấp II	2025 - 2026	1514/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	300.000	300.000	2025	85.739	196.000			196.000	2026	
	Dự án nhóm C						**29.993**			**8.952**	**21.000**	**-**	**-**	**21.000**		
2	Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế huyện Tân Trụ	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	Thiết kế công trình DDCN: hạng II	2024-2026	12992/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	29.993	29.993	2025	8.952	21.000			21.000	2026	
4	**thông tin truyền thông, chuyển đổi số**						**22.000**	**22.000**	**0**	**-**	**17.000**	**-**	**17.000**	**-**		
4.1	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**22.000**	**22.000**	**0**	**0**	**17.000**	**0**	**17.000**	**0**		
1	Xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2024-2026	9949/QĐ-UBND, 09/12/2025	22.000	22.000			17.000		17.000		2026	
5	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**282.834**	**282.834**	**0**	**119.385**	**129.200**	**-**	**-**	**129.200**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
	Dự án chuyển tiếp						**282.834**	**282.834**	**0**	**119.385**	**129.200**	**-**	**-**	**129.200**		
	Dự án nhóm C						**48.684**	**48.684**		**19.285**	**25.200**	**-**	**-**	**25.200**		
1	Xây dựng mới trường THPT Chu Văn An	xã Cần Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2024 - 2026	13162/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	46.289	46.289	2025	19.285	25.000			25.000	2026	
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	phường Tân An, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	8129/QĐ-UBND 10/11/2025	2.395	2.395	2025		200			200	2026	
	Dự án nhóm B						**234.150**	**234.150**		**100.100**	**104.000**	**-**	**-**	**104.000**		
1	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (dự án của tỉnh Tây Ninh cũ)	tỉnh Tây Ninh	Sở Giáo dục và Đào tạo		2025-2026	1374/QĐ-UBND. 13/6/2025	234.150	234.150	2025	100.100	104.000			104.000	2026	
6	**Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**						**90.000**	**90.000**	**0**	**48.851**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**90.000**	**90.000**		**48.851**	**25.000**	**-**	**25.000**	**-**		
1	Nạo vét sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ kênh Hồng Ngự đến ấp Bình Châu)	Xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu, xã Vĩnh Hưng và xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 18,95Km	2023-2026	6790/QĐ-UBND, 13/7/2021	90.000	90.000		48.851	25.000		25.000			
7	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**						22.733	22.733	0	-	**5.100**	-	-	**5.100**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						**22.733**	**22.733**		-	**5.100**	-	-	**5.100**		
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát Giao thông	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	QĐ số 7711/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	7.088	7.088	2025		1.000			1.000	2026	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Cảnh sát cơ động và Phòng Cảnh sát hình sự	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	QĐ số 7696/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	8.696	8.696	2025		1.000			1.000	2026	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025-2026	QĐ số 4041/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	5.535	5.535	2025		3.000			3.000	2026	
4	Cải tạo, sửa chữa khối nhà ở cán bộ chiến sĩ thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tại phường Khánh Hậu	Phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2025 - 2026	QĐ số 5607/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	1.414	1.414	2025		100			100	2.026	
2	**Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh**						**7.450.517**	**7.319.317**		**4.392.032**	**2.431.700**	**791.700**	**1.640.000**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
I	**Dự án hoàn thành năm 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 thanh toán**						**809.494**	**679.494**		**651.881**	**25.700**	**25.700**	**0**	**0**		
I.1	***Khu kinh tế cửa khẩu***						***274.473***	***144.473***		***222.132***	***1.000***	***1.000***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**274.473**	**144.473**		**222.132**	**1.000**	1.000	**0**	**0**		
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2025	QĐ số 527/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	274.473	144.473	2023	222.132	1.000	1.000			2026	
1.2	**Thể dục, thể thao**						**57.407**	**57.407**		**48.700**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**57.407**	**57.407**		**48.700**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**		
1	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao - Giai đoạn 2	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2025	Số 2512/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	57.407	57.407	2024	48.700	1.000	1.000			2026	
1.3	**Văn hóa**						**85.043**	**85.043**		**48.136**	**18.200**	**18.200**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**64.565**	**64.565**		**47.036**	**200**	**200**	**0**	**0**		
1	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	Xã Tân lập, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2025	1547/QĐ-BQLDA 23/8/2024	64.565	64.565	2024	47.036	200	200			2026	
	Dự án nhóm C						**20.478**	**20.478**		1.100	**18.000**	**18.000**	**0**	**0**		
1	Dự án phục dựng hiện trạng Căn cứ xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	Xã Tân Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm C	2026-2027	182/QĐ-SKHĐT ngày 15/11/2024	20.478	20.478		1.100	18.000	18.000			2027	
I.4	***Lĩnh vực giao thông***						***392.571***	***392.571***	***0***	***332.913***	***5.500***	***5.500***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						***392.571***	***392.571***		***332.913***	***5.500***	***5.500***	***0***	***0***		
1	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2024-2026	460/QĐ-UBND ngày 8/3/2024	173.687	173.687	2023	107.913	1.000	1.000			2026	
2	Đường Trường Hòa - Chà Là (từ Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	Phường Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Dự án nhóm B	2022-2025	2737/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	218.884	218.884	2023	225.000	4.500	4.500			2026	
II	**Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**						**6.641.023**	**6.639.823**		**3.740.151**	**2.406.000**	**766.000**	**1.640.000**	**0**		
II.1	***Cấp nước, thoát nước***						***485.025***	***485.025***		***241.085***	***205.000***	***205.000***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm B						**485.025**	**485.025**		**241.085**	**205.000**	**205.000**	**0**	**0**		
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - Giai đoạn 2	Phường Long Hoa, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2027	QĐ số 2483/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	349.998	349.998	2023	200.985	120.000	120.000			2027	
2	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - GĐ2	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2026	Số 2294/QĐ-UBND ngày 27/11/2024.	135.026	135.026	2024	40.100	85.000	85.000			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
II.2	**Khu kinh tế cửa khẩu**						**110.254**	**110.254**		**86.300**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**110.254**	**110.254**		**86.300**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**		
1	Dự án thành phần Bồi thường hỗ trợ tái định cư thuộc dự án xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	Xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2028	578/QĐ-UBND, 13/3/2025	110.254	110.254	2025	86.300	1.000	1.000			2028	
II.3	**Xã hội**						**204.921**	**204.921**		**161.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**		
	Dự án nhóm B						**204.921**	**204.921**		**161.000**	**20.000**	**20.000**	**0**	**0**		
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 tỉnh Tây Ninh	Xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhón B	2025-2027	QĐ số 3238/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	204.921	204.921	2025	161.000	20.000	20.000			2027	
II.4	**Thương mại**						**207.541**	**207.541**		**2.587**	**190.000**	**190.000**	**0**	**0**		
	dự án nhóm B						**207.541**	**207.541**		**2.587**	**190.000**	**190.000**	**0**	**0**		
1	Dự án Chợ Long Hoa (Khu A-B)	Phường Long Hoa,tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2026-2027	2326/QĐ-UBND, 03/12/2024	207.541	207.541	2025	2.587	190.000	190.000			2027	
II.5	***Lĩnh vực giao thông***						**5.633.282**	**5.632.082**		**3.249.179**	**1.990.000**	**350.000**	**1.640.000**	**0**		
	Dự án nhóm A						***3.416.238***	***3.415.038***		***2.345.596***	***900.000***	***0***	***900.000***	***0***		
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B - 789	P. Trảng Bàng; Xã DMC, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm A	2021-2026	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.416.238	3.415.038	2021	2.345.596	900.000		900.000		2027	
	Dự án nhóm B						**2.217.044**	**2.217.044**		**903.583**	**1.090.000**	**350.000**	**740.000**	**0**		
1	Chỉnh trang đường CMT8 (đoạn từ Cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	Phường Tân Ninh, Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2023-2026	984/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	391.408	391408	2023	70.596	310.000		310.000		2026	
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.784C (Bàu Năng-Bàu Cóp)	Phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2024-2027	448/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	221.231	221.231	2023	115.500	100.000	100.000			2027	
3	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4)	Phường Tân Ninh,Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2024-2027	986/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	1.170.652	1170652	2023	571.267	430.000		430.000		2027	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	Phường Tân Ninh,Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Nhóm B	2025-2027	657/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	433.753	433753	2024	146.220	250.000	250.000			2027	
3	**Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh**						**708.865**	**708.865**		**1.021.789**	**426.000**	**36.000**	**390.000**	**0**		
I	**Lĩnh vực : Thủy lợi**						**708.865**	**708.865**		**22.492**	**426.000**	**36.000**	**390.000**	**0**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***						***708.865***	***708.865***		***22.492***	***426.000***	***36.000***	***390.000***	***0***	***0***	
	Dự án nhóm C						**108.865**	**108.865**		**22.492**	**36.000**	**36.000**	**0**	**0**		
1	Nạo vét rạch Gò Suối	Bến Cầu và Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Dài 5,13km	2023-2025	3248/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	21.842	21.842	2023	13.680	3.000	3.000			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
2	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	XD 04 Cống điều tiết	2026-2028	4791/QĐ-UBND ngày 18/9/2025	23.490	23.490	2026	50	5.000	5.000			2028	
3	Kênh tiêu xã Tân Lập	Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Lưu vực tiêu 824 ha	2025-2027	29/QĐ-SKHĐT ngày 24/02/2025	46.533	46.533	2026	5.890	26.000	26.000			2027	
4	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm Cỏ đến cầu Thúc Múc	Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Lưu vực tiêu 12.996 ha	2025-2027	166/QĐ-SKHĐT ngày 21/10/2024	17.000	17.000	2025	9.850	2.000	2.000			2027	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026***						***600.000***	***600.000***		***0***	***390.000***	***0***	***390.000***	***0***		
	Dự án nhóm B						**600.000**	**600.000**		**0**	**390.000**	**0**	**390.000**	**0**		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)		Ban QLDA ngành NN&PTNT		2024-2026	1506/QĐ-UBND, 18/6/2025	600.000	600.000	2024		390.000		390.000		2026	
4	**Công an tỉnh**						**489.581**	**489.581**	**0**	**422.500**	**50.800**	**2.300**	**48.500**	**0**		
	Ngành An ninh và trật tự, an toàn xã hội						**489.581**	**489.581**	**0**	**422.500**	**50.800**	**2.300**	**48.500**	**0**		
I	***Dự án hoàn thành năm 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 thanh toán***						***451.000***	***451.000***	***0***	***396.500***	***48.500***	***0***	***48.500***	***0***		
	Dự án nhóm B						**451.000**	**451.000**		**396.500**	**48.500**	**0**	**48.500**	**0**		
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Long An (cũ)	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh		2022-2025	6030/QĐ-BCA-H02, ngày 10/8/2022	451.000	451.000	2022	396.500	48.500		48.500		2026	
II	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***38.581***	***38.581***		***26.000***	***2.300***	***2.300***	***0***	***0***		
	Dự án nhóm C						**38.581**	**38.581**		**26.000**	**2.300**	**2.300**	**0**	**0**		
1	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh Tây Ninh	Xây dựng khối nhà làm việc, nhà bếp, nhà ăn, nhà ở CBC,...	2025-2026	2507/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	38.581	38.581	2022	26.000	2.300	2.300			2026	
5	**Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh**						**4.479**	**4.479**		**4.255**	**216**	**0**	**216**	**0**		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**						**4.479**	**4.479**		**4.255**	**216**	**0**	**216**	**0**		
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***4.479***	***4.479***		***4.255***	***216***	***0***	***216***	***0***		
	Dự án nhóm C						**4.479**	**4.479**		**4.255**	**216**	**0**	**216**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*
1	Phục vụ đối ngoại và tổ chức sự kiện khác thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Xây mới	2024-2026	188/QĐ-SKHĐT ngày 22/11/2024	4.479	4.479	2024	4.255	216		216		2026	Đang tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
6	**Ban Quản lý khu kinh tế**						**410.020**	**49.620**	**2023**	**335.000**	**66.000**	**0**	**66.000**	**0**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030***						***410.020***	***49.620***	***2023***	***335.000***	***66.000***	***0***	***66.000***	***0***		
	Khu kinh tế cửa khẩu						**410.020**	**49.620**	**2023**	**335.000**	**66.000**	**0**	**66.000**	**0**		
	Dự án nhóm B						**410.020**	**49.620**	**2023**	**335.000**	**66.000**	**0**	**66.000**	**0**		
1	Đầu tư các dự án thuộc KKTCK Mộc Bài	Khu KTCK Mộc Bài, xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Ban Quản lý khu kinh tế	Đầu tư các dự án thuộc KKTCK Mộc Bài	2022-2026	2481/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	410.020	49.620	2023	335.000	66.000		66.000		2026	
7	**Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh**						**778.760**	**778.760**		**330.500**	**398.000**	**0**	**398.000**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030						***778.760***	***778.760***		***330.500***	***398.000***	***0***	***398.000***	***0***		
	Dự án nhóm B						**778.760**	**778.760**		**330.500**	**398.000**	**0**	**398.000**	**0**		
	Hạ tầng khu tái định cư						**778.760**	**778.760**		**330.500**	**398.000**	**0**	**398.000**	**0**		
1	Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng Khu tái định cư ĐT.827E, huyện Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	8ha	2025-2026	4540/QĐ-UBND, 15/9/2025	372.850	372.850	2025	186.000	150.000		150.000		2027	
2	Khu tái định cư huyện Châu Thành	Xã Tầm Vu	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	3,9ha	2025-2026	4538/QĐ-UBND, 15/9/2025	122.950	122.950	2025	72.000	48.000		48.000		2027	
3	Khu tái định cư phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án ĐT.827E	Xã Cần Đước	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	7ha	2025-2026	8122/QĐ-UBND, 10/11/2025	186.937	186.937	2025	40.000	140.000		140.000		2027	
4	Khu tái định cư huyện Tân Trụ	Xã Tân Trụ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	4,2ha	2025-2026	8120/QĐ-UBND, 10/11/2025	96.023	96.023	2025	32.500	60.000		60.000		2027	
8	**Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh**						**24.977**	**24.977**		**7.883**	**17.094**	**0**	**17.094**	**0**		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**						**24.977**	**24.977**		**7.883**	**17.094**	**0**	**17.094**	**0**		
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***24.977***	***24.977***		***7.883***	***17.094***	***0***	***17.094***	***0***		
	Dự án nhóm C						**24.977**	**24.977**		**7.883**	**17.094**	**0**	**17.094**	**0**		
1	Nhà xe SSCĐ, nhà tập bắn Bộ CHQS tỉnh	Phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Xây mới	2024-2026	11368/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	24.977	24.977	2024	7.883	17.094		17094	0	2026	

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030 CỦA CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ TỈNH SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG						***12.006.054***	***11.550.307***		***4.496.462***	***1.957.713***	***265.993***	***836.828***	***854.892***		
1	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1**						**975.758**	**707.457**		**485.632**	**72.790**	**0**	**47.670**	**25.120**		
I	**Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**						**25.015**	**25.015**		**18.618**	**1.520**	**0**	**0**	**1.520**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***13.529***	***13.529***		***10.803***	***120***	***0***	***0***	***120***		
	Dự án nhóm C						**13.529**	**13.529**		**10.803**	**120**	**0**	**0**	**120**		
1	Trường MN Thái Chánh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Cải tạo, sửa chữa	2025 - 2027	QĐ số 399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	7.551	7.551	2025	5.983	60			60	2025	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non 1/6 (Cơ sở 1)	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Cải tạo, sửa chữa	2025 - 2027	QĐ số 400/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	5.978	5.978	2025	4.820	60			60	2025	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***11.486***	***11.486***		***7.815***	***1.400***	***0***	***0***	***1.400***		
	Dự án nhóm C						**11.486**	**11.486**		**7.815**	**1.400**	**0**	**0**	**1.400**		
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Trãi	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	cải tạo+ xây mới	2025-2027	344/QĐ-UBND 24/4/2025	11.486	11.486	2025	7.815	1.400			1.400	2026	
III	**Lĩnh vực Bảo vệ môi trường**						**364.281**	**95.980**		**86.927**	**23.600**	**0**	**0**	**23.600**		
3.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***364.281***	***95.980***		***86.927***	***23.600***	***0***	***0***	***23.600***		
	Dự án nhóm B						**364.281**	**95.980**		**86.927**	**23.600**	**0**	**0**	**23.600**		
	Hạ tầng kỹ thuật						**364.281**	**95.980**		**86.927**	**23.600**	**0**	**0**	**23.600**		
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2018-2025	1620/QĐ-UBND ngày 05/8/2022.	364.281	95.980	2018	86.927	23.600			23.600	2025	
IV	**Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế**						**586.462**	**586.462**		**380.087**	**47.670**	**0**	**47.670**	**0**		
4.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***245.010***	***245.010***		***126.648***	***1.420***	***0***	***1.420***	***0***		
	Dự án nhóm B						**208.806**	**208.806**		**95.200**	**1.000**	**0**	**1.000**	**0**		
	Giao thông						**208.806**	**208.806**		**95.200**	**1.000**	**0**	**1.000**	**0**		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Rốp, thành phố Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	2.023,84 m BTN	2023-2026	số 1453/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	208.806	208.806	2023	94.600	1.000		1.000		2025	
	Dự án nhóm C						**36.204**	**36.204**		**31.448**	**420**	**0**	**420**	**0**		
a	**Giao thông**						**26.828**	**26.828**		**24.418**	**330**	**0**	**330**	**0**		
1	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	337 m BTN	2023-2025	QĐ số 577/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	12.951	12.951	2024	12.563	190		190		2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Chỉnh trang đường Trần Phú khu vực lộ ủi	Phường Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Gia cố lề - chỉnh trang khu vực	2025-2027	QĐ số 258/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	5.181	5.181	2025	4.346	60		60		2025	
3	Đoạn cuối hẻm 11, đường Trưng Nữ Vương, khu phố 5, phường 1	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	271,87m BTXM	2025-2026	263/QĐ-UBND 15/4/2025	1.611	1.611	2025	1.385	20		20		2025	
4	Nâng cấp, cải tạo hẻm số 77 đường CMT8	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Nâng cấp cải tạo	2025-2027	Số 393/QĐ-UBND, ngày 06/5/2025	4.463	4.463	2025	3.824	30		30		2025	
5	Thoát nước khu vực sau văn phòng Khu phố 3, Phường 1	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	Số 392/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	2.622	2.622	2025	2.300	30		30		2025	
b	**Công trình công cộng**						**9.376**	**9.376**		**7.030**	**90**	**0**	**90**	**0**		
1	Lát gạch vỉa hè Đường số 3, 3A, G, H, Nguyễn Văn Thắng và đoạn còn lại của đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	lát gạch	2025-2027	1363/QĐ-UBND 05/12/2024	9.376	9.376	2025	7.030	90		90		2025	
4.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***341.452***	***341.452***		***253.439***	***46.250***	***0***	***46.250***	***0***		
	Dự án nhóm B						**317.271**	**317.271**		**235.222**	**45.000**	**0**	**45.000**	**0**		
	Giao thông						**317.271**	**317.271**		**235.222**	**45.000**	**0**	**45.000**	**0**		
1	Đường C (Lê Duẩn nối dài)	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2023-2026	QĐ số 237/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	317.271	317.271	2025	235.222	45.000		45.000		2026	
	Dự án nhóm C						**24.181**	**24.181**		**18.217**	**1.250**	**0**	**1.250**	**0**		
a	**Giao thông**						**22.538**	**22.538**		**16.700**	**1.230**	**0**	**1.230**	**0**		
1	Đường số 107 CMT8, khu phố Ninh Phước	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	343/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	5.165	5.165	2025	3.700	50		50		2026	
2	Đường số 103 CMT8, khu phố Ninh Phước	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	Số 394/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	3.262	3.262	2025	2.500	30		30		2026	
3	Hệ thống thoát nước Hẻm 6 Quốc lộ 22B đến Hẻm 1 CMT8	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1		2025-2027	Số 395/QĐ-UBND 06/5/2025	14.111	14.111	2025	10.000	1.150		1.150		2026	
b	**Công trình công cộng**						**1.643**	**1.643**		**1.517**	20	**0**	**20**	**0**		
1	Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố	Phường Tân Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 1	Xây mới + cải tạo, sửa chữa	2025-2027	QĐ 467/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 điều chỉnh QĐ số 1364/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	1.643	1.643	2025	1.517	20		20		2026	
2	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 2**						**291.158**	**255.273**		**174.837**	**29.117**	**0**	**28.719**	**398**		
I	**Lĩnh vực giao thông**						**221.377**	**221.377**		**117.432**	**28.719**	**0**	**28.719**	**0**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***157.821***	***157.821***		***88.889***	***465***	***0***	***465***	***0***		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Dự án nhóm C						**157.821**	**157.821**		**88.889**	**465**	**0**	**465**	**0**		
1	Đường 42A1, 42A2, 42A3, 42A4, 42A5 đường Trần Phú	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2442/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.800	2.800	2025	2.475	15		15		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
2	Đường 15A1, 17A, 19, 21A đường Trịnh Phong Đáng	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2441/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.845	4.845	2025	4.132	26		26		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
3	Nâng cấp, mở rộng đường số 13 Nguyễn Văn Linh	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường BTN, hệ thống thoát nước dọc tuyến	2025	2424/QĐ-UBND 02/12/2024	11.709	11.709	2025	10.038	41		41		2025	Đang thi công
4	Nâng cấp đường số 8 - An Dương Vương	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	dài 373,4m. Mặt đường BTN + thoát nước	2025	2425/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.932	3.932	2025	3.342	22		22		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
5	Nâng cấp đường số 10 - An Dương Vương	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	dài 300,4m. Mặt đường BTN + thoát nước	2025	2426/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.490	3.490	2025	2.851	18		18		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
6	Nâng cấp đường số 14 - An Dương Vương	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường BTN, hệ thống thoát nước dọc tuyến	2025	2427/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	8.043	8.043	2025	6.877	36		36		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
7	Đường 19, 45, 47 đường Trần Phú	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2443/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.788	1.788	2025	1.485	25		25		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
8	Đường số 7 Nguyễn Chí Thanh	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường BTN, hệ thống thoát nước dọc tuyến	2025	2444/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.672	4.672	2025	3.838	24		24		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
9	Đường số 32 Nguyễn Văn Linh	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2436/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.789	2.789	2025	2.337	36		36		2025	Công trình đang thi công
10	Đường 25 đường Trần Phú	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2438/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.158	3.158	2025	2.686	16		16		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
11	Đường số 46 Đường Trần Phú	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2439/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.714	1.714	2025	1.279	7		7		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
12	Đường số 52 Trần Phú	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2437/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.631	1.631	2025	1.185	9		9		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
13	Đường số 76 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2431/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.270	1.270	2025	1.104	6		6		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
14	Đường số 46 Phạm Hùng	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	BT nhựa	2025	2432/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.104	3.104	2025	2.656	15		15		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
15	Đường số 70 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2428/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.393	2.393	2025	2.111	12		12		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
16	Đường số 44 Đường Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2440/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.695	1.695	2025	1.479	8		8		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
17	Đường số 72 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2429/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.542	1.542	2025	844	5		5		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
18	Đường số 63 Phạm Hùng	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	BT nhựa	2025	2433/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	4.653	4.653	2025	3.914	22		22		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
19	Đường số 64 Phạm Hùng	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	BT nhựa	2025	2434/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.222	3.222	2025	2.710	16		16		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
20	Đường số 74 Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	2430/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.026	1.026	2025	872	5		5		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
21	Đường số 78 Đường Trần Phú	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Mặt đường láng nhựa	2025	1181/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.146	1.146	2025	1.013	12		12		2025	Công trình đang thi công
22	Đường nội bộ bê tông xi măng khu nhà ở cho người nghèo, người có công trên địa bàn xã Long Thành Nam - thị xã Hoà Thành	Phường Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Đường BTXM và Hệ thống thoát nước	2025	1183/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.197	1.197	2025	1.031	6		6		2025	Công trình đang thi công
23	Đường số 16,17 Ngô Quyền	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	1182/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.155	1.155	2025	105	6		6		2025	Công trình đang thi công
24	Đường 26 Ngô Quyền	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Mặt đường láng nhựa	2025	2435/QĐ-UBND ngày 2/12/2024	5.350	5.350	2025	4.706	30		30		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
25	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (Từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	dài 3741,7m. Mặt đường BTN + thoát nước	2024-2025	1637/QĐ-UBND 09/8/2023	79.496	79.496	2025	23.821	47		47		2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***63.556***	***63.556***		***28.543***	***28.254***	***0***	***28.254***	***0***		
	Dự án nhóm C						**63.556**	**63.556**		**28.543**	**28.254**	**0**	**28.254**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp, mở rộng Đường Phạm Hùng (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến QL22B)	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	dài 1595m. Mặt đường BTN, thoát nước, vỉa hè, chiếu sáng, cây xanh	2025-2026	1372/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	58.044	58.044	2025	24.000	27.779		27.779		2026	đang tổ chức lựa chọn nhà thầu xây lắp
2	Đường nội bộ BTXM và Hệ thống thoát nước khu nhà ở cho người nghèo, người có công trên địa bàn xã Trường Hòa	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Đường BTXM và Hệ thống thoát nước	2025-2026	1183/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	5.512	5.512	2025	4.543	475		475		2025	Công trình đang thi công
II	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật**						**35.885**	**0**		**27.435**	**68**	**0**	**0**	**68**		
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***35.885***	***0***		***27.435***	***68***	***0***	***0***	***68***		
	Dự án nhóm C						**35.885**			**27.435**	**68**	**0**	**0**	**68**		
1	Nghĩa trang Trường Hoà	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2		2025	192/QĐ-SKHĐT ngày 27/11/2024	28.362	28.362	2024	21.377	40			40	2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
2	Nâng cấp Công viên thị xã Hoà Thành	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2		2024-2025	1235/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	7.523	7.523	2024	6.058	28			28	2025	Đã nghiệm thu ĐVSD
III	**Lĩnh vực xây dựng**						**33.896**	**33.896**		**29.970**	**330**	**0**	**0**	**330**		
3.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***33.896***	***33.896***		***29.970***	***330***	***0***	***0***	***330***		
	Dự án nhóm C						**33.896**	**33.896**		**29.970**	**330**	**0**	**0**	**330**		
1	Nhà quản trang nghĩa trang Trường Hoà	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	Năm 2025	1285/QĐ-UBND ngày 16 /06/2025	853	853	2024	750	15			15	2025	
2	Cải tạo TTVH-HTCĐ xã Long Thành Nam	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Cải tạo	Năm 2025	Số 2335/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.200	1.200	2024	1.075	6			6	2025	
3	Xây mới BCHQS phường Long Hoa	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2023-2024	1846/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	4.196	4.196	2023	3.660	13			13	2024	
4	Trường mầm non Sao Mai thị xã Hòa Thành	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2024-2025	Số 2652/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	9.700	9.700	2023	8.980	204			204	2025	
5	Nhà đa năng trường THCS Nguyễn Huệ	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Xây mới	2025	Số 2391/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.366	3.366	2024	3.070	18			18	2025	
6	Nhà đa năng trường THCS Nguyễn Văn Linh	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2025	Số 2382/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	3.498	3.498	2024	3.120	19			19	2025	
7	Nhà đa năng trường THCS Nguyễn Thái Bình	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD KV2	Xây mới	2025	Số 2349/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	3.494	3.494	2024	3.220	19			19	2025	
8	Nhà đa năng trường THCS Ngô Quyền	phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2025	Số 2325/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	3.520	3.520	2024	3.050	18			18	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Trường Mẫu giáo 19/5 thị xã Hoà Thành	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 2	Xây mới	2025	Số 2454/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	2.064	2.064	2024	1.651	10			10	2025	
10	Trường TH Lương Thế Vinh thị xã Hòa Thành	phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	Xây mới	2025	2448/QĐ-UBND 03/12/2024;	2.005	2.005	2024	1.394	8			8	2025	
3	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 3**						**917.551**	**917.551**		**563.193**	**196.550**	**0**	**112.920**	**83.630**		
I	**LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**						**299.542**	**299.542**		**181.477**	**48.000**	**-**	**-**	**48.000**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***299.542***	***299.542***		***181.477***	***48.000***	**-**	**-**	***48.000***		
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 2	Phường Trảng Bàng - Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	đầu tư nhà máy nước thải công suất 10.000 m3/ngđ	2022-2025	2508/QĐ-UBND 04/12/2023	299.542	299.542	2023	181.477	48.000			48.000		
II	**LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC**						**74.066**	**74.066**		**50.184**	**11.700**	**-**	**-**	**11.700**		
*	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						**74.066**	**74.066**		**50.184**	**11.700**	**-**	**-**	**11.700**		
1	Chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng - giai đoạn 1	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	XD hệ thống cống, mương thoát nước + nạo vét rạch hiện hữu; L = 9,805km	2024-2026	269/QĐ-UBND 28/01/2022	59.990	59.990	2021	38.911	10.000			10.000		
2	Mương thoát nước đường An Thạnh - Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	750 m	2025-2027	474/QĐ-UBND 12/02/2025	4.076	4.076	2025	2.877	200			200		
3	Cống thoát nước Bàu Mây - Suối Sâu	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1326 m	2025-2027	4269a/QĐ-UBND 20/5/2025	10.000	10.000	2025	8.396	1.500			1.500		
III	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**						**80.646**	**80.646**		**44.345**	**23.930**	**0**	**0**	**23.930**		
1.1	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**39.652**	**39.652**		**31.305**	**1.730**	**0**	**0**	**1.730**		
1	Trường TH Bời Lời 1 - 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	166m2	2024-2026	6477/QĐ-UBND 17/12/2024	2.062	2.062	2024	1.715	150			150		
2	Trường TH Tân Thuận - 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	157m2	2024-2026	6478/QĐ-UBND 17/12/2024	1.970	1.970	2024	1.875	120			120		
3	Trường TH Lộc Trát (Điểm Lộc Trát) - 2 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	391,02m2	2024-2026	6479/QĐ-UBND 12/12/2024	4.640	4.640	2024	3.675	120			120		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Trường TH Tịnh Phong - 3 phòng học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	400m2	2024-2026	6481/QĐ-UBND 17/12/2024	3.575	3.575	2024	2.825	120			120		
5	Trường TH Lâm Lễ Nghĩa - 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	157m2	2024-2026	6482/QĐ-UBND 17/12/2024	1.970	1.970	2024	1.760	150			150		
6	Trường TH Bời Lời 2 (Điểm Trảng Sa) - 4 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	556m2	2024-2026	6484/QĐ-UBND 17/12/2024	5.149	5.149	2024	3.906	120			120		
7	Trường THCS An Thành - 6 phòng học, 2 phòng tin học, 2 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1.448m2	2024-2026	3616/QĐ-UBND 10/04/2025	13.532	13.532	2024	9.715	200			200		
10	Trường TH Bời Lời 2 (Điểm Thuận Lợi) - 2 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	400m2	2024-2026	6483/QĐ-UBND 17/12/2024	3.592	3.592	2024	3.084	350			350		
11	Trường THCS Phước Bình A -Xây dựng nhà đa năng	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2.	2024-2026	6487/QĐ-UBND 17/12/2024	3.162	3.162	2024	2.750	400			400		
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***40.994***	***40.994***		***13.040***	***22.200***	***0***	***0***	***22.200***		
1	Trường THCS Trường Tùng Quân - 20 phòng học, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	2.810m2	2024-2026	6021/QĐ-UBND 28/11/2024	26.644	26.644	2024	925	20.500			20.500		
2	Trường TH Nguyễn Văn Chấu - 6 phòng học, 1 phòng ngoại ngữ	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	627m2	2024-2026	6480/QĐ-UBND 17/12/2024	4.973	4.973	2024	4.195	500			500		
3	Trường THCS Phước Chỉ - Xây dựng nhà đa năng	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2.	2024-2026	6488/QĐ-UBND 17/12/2024	3.287	3.287	2024	2.805	400			400		
4	Trường THCS Bời Lời - Xây dựng nhà đa năng	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2.	2024-2026	6489/QĐ-UBND 17/12/2024	3.058	3.058	2024	2.570	400			400		
5	Trường TH Đặng Thị Hiệt - Xây dựng nhà đa năng	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	450m2	2024-2026	6490/QĐ-UBND 17/12/2024	3.032	3.032	2024	2.545	400			400		
IV	**LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**						**463.297**	**463.297**		**287.187**	**112.920**	**0**	**112.920**	**0**		
4.1	***Dự án hoàn thành trước năm 2025***						***33.076***	***33.076***		***24.694***	***2.375***	***-***	***2.375***	***-***		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Trạm Bơm Phước Lưu	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	Trạm bơm Phước Lưu để cấp nước cho 1.300 ha đất nông nghiệp	2020-2022	5610/QĐ-UBND 30/10/2020	33.076	33.076	2021	24.694	2.375		2.375		2024	
4.2	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***274.003***	***274.003***		***217.556***	***15.695***	***0***	***15.695***	***0***		
a	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**						**262.701**	**262.701**		**208.277**	**13.195**	**0**	**13.195**	**0**		
1	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	10,7 ha	2023-2025	990/QĐ-UBND 21/05/2024, 188/QĐ-UBND 24/01/2025	211.807	211.807	2023	163.906	5.800		5.800		2025	
2	Kênh hệ thống Trạm bơm Phước Lưu	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	4700 m	2024-2026	7282/QĐ-BQL 31/12/2024	47.757	47.757	2023	41.833	6.795		6.795		2025	
3	Kênh N23-2	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1312 m	2025-2027	475/QĐ-UBND 12/02/2025	3.137	3.137	2025	2.538	600		600		2025	
b	**Lĩnh vực giao thông**						**11.302**	**11.302**		**9.279**	**2.500**	**0**	**2.500**	**0**	2025	
1	Đường Gia Lâm 8	Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1861 m	2025-2027	2285/QĐ-UBND 24/3/2025	6.637	6.637	2025	5.669	1.300		1.300		2025	
2	Đường An Hội 2	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	987.56 m	2025-2027	4278a/QĐ-UBND 21/5/2025	4.665	4.665	2025	3.610	1.200		1.200		2025	
4.3	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***156.218***	***156.218***		***44.937***	***94.850***	-	***94.850***	-		
1	Mở rộng đường vào Trường THCS Lộc Hưng	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	392 m	2024-2026	466/QĐ-UBND 12/02/2025	1.652	1.652	2024	1.260	200		200		2026	
2	Bê tông nhựa đường Phước Hiệp 3	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	547,2 m	2024-2026	7407/QĐ-UBND 31/12/2024	1.824	1.824	2024	1.525	100		100		2026	
3	Láng nhựa đường Phước Hiệp 5 và nhánh rẽ	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1075,3 m	2025-2027	398/QĐ-UBND 22/01/2025	4.192	4.192	2024	3.159	200		200		2026	
4	Phún đá dăm đường Lộc Phước - Sông Lô đến Suối Sụp - HL2 Lộc Vĩnh	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1530 m	2025-2027	7411/QĐ-UBND 31/12/2024	2.840	2.840	2024	2.170	600		600		2026	
5	Đường An Phú 7	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1100 m	2025-2027	4276a/QĐ-UBND 21/5/2025	5.132	5.132	2025	4.335	700		700		2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Đường suối sâu 3 (từ nhà 3 Răng đến nhà 7 Gây)	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	720 m	2025-2027	4271a/QĐ-UBND 20/5/2025	1.728	1.728	2025	1.150	250		250		2026	
7	Nâng cấp tuyến đường Gia Huỳnh 2	Phường Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	1526m	2025-2027	4270/QĐ-UBND 20/5/2025	5.162	5.162	2025	4.170	800		800		2026	
8	Nâng cấp đường nội bộ khu tái định cư khu công nghiệp Trảng Bàng	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	07 tuyến đường nội bộ chiều dài 1.971 m	2025-2027	1378/QĐ-UBND 13/06/2025	61.033	61.033	2025	12.455	41.000		41.000		2026	
9	Nâng cấp, mở rộng đường Chiu Liu	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD khu vực 3	Chiều dài 2,7 km	2025-2027	1379/QĐ-UBND 13/06/2025	72.655	72.655	2025	14.713	51.000		51.000		2026	
4	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4**						**642.969**	**642.969**	**0**	**204.915,77**	**110.374,74**	**-**	**-**	**110.374,60**		
1.1	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**197.634**	**197.634**		**89.715,31**	**3.804,26**	**-**	**-**	**3.804,26**		
	Dự án nhóm C						**197.634**	**197.634**		**89.715**	**3.804**	**0**	**0**	**3.804**		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp						**62.841**	**62.841**		**33.931**	**598**	**0**	**0**	**598**		
1	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Bến Rộng (Bến Chò)	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 983/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5.425	5.425	2025	4.150,00	90,64			91	2025	
2	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 981/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	4.734	4.734	2025	3.900,00	64,33			64	2025	
3	Xây mới 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Ấp 4 Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1022/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	762	762	2025	670,00	49,96			50	2025	
4	Xây mới nhà thi đấu đa năng và 01 phòng bộ môn Trường THCS Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới nhà thi đấu đa năng và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1023/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.778	3.778	2025	1.550,00	24,89			25	2025	
5	Cải tạo sân nền Trường Tiểu học Ấp 5 Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Cải tạo sửa chữa	Năm 2025	Số 1131/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	575	575	2025	514,41	23,67			24	2025	
6	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC trường tiểu học Đá hàng	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	- Lắp đặt hệ thống PCCC	Năm 2025	Số 1587/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	2.805	2.805	2025	2.200,00	23,36			23	2025	
7	Xây dựng và lắp đặt hệ thống PCCC trường Mầm non Liên cơ	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	- Lắp đặt hệ thống PCCC	Năm 2025	Số 1024/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	2.459	2.459	2025	1.900,50	12,14			12	2025	
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Trần Thị Sanh	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	- Lắp đặt hệ thống PCCC	Năm 2025	Số 1970/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	2.362	2.362	2025	1.850,00	52,79			53	2025	*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Trường Trung học cơ sở Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới	Năm 2022-2025	Số 2881/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	39.940	39.940	2022	17.196,00	256,50			256	2025	
	Lĩnh vực giao thông						**134.793**	**134.793**		**55.784**	**3.206**	**0**	**0**	**3.206**		
1	Hệ thống đèn trang trí tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến Ngã ba Bàu Đồn)	xã Thanh Phước - xã Phước Đông và xã Bàu Đồn	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Làm mới	Năm 2024-2025	Số 1393/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	5.547	5.547	2024	4.935,00	2,00			2	2025	
2	Nâng cấp đường dây điện phục vụ hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến Ngã ba Bàu Đồn)	Phường Gò Dầu - Phường Gia Lộc - Xã Truông Mít, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Làm mới	Năm 2025	Số 3243/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	7.179	7.179	2025	6.567,18	15,00			15	2025	
3	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCNĐ đường tổ 20 ấp 2 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 383,7 mét	Năm 2025	Số 957/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	592	592	2025	510,00	37,00			37	2025	
4	BTXM Đường trục ấp đường số 72 ấp 4 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 216,15 mét	Năm 2025	Số 958/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	491	491	2025	430,00	32,00			32	2025	
5	BTXM Đường trục ấp đường số 52 ấp 7 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 224,29 mét	Năm 2025	Số 959/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	456	456	2025	390,00	24,00			24	2025	
6	Nâng cấp BTXM đường trục ấp hẻm 48 đường Man Chà ấp 7, xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 482,03 mét	Năm 2025	Số 960/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	920	920	2025	847,22	14,00			14	2025	
7	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường xe Xứ ấp 7, xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 626,5 mét	Năm 2025	Số 961/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	772	772	2025	670,00	57,00			57	2025	
8	BTXM Đường trục ấp đường số 66 và 76 ấp 5 xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 348,05 mét	Năm 2025	Số 962/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	639	639	2025	560,00	37,00			37	2025	
9	Nâng cấp, mở rộng đường số 70-782 ấp 5 (Đường cổng chào Văn hóa Ấp 5), xã Bàu Đồn	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 460,65 mét	Năm 2025	Số 1347/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	5.624	5.624	2025	4.299,35	30,00			30	2025	
10	Nâng cấp BTXM đường số 02 ấp Cẩm Long (đường Chòm Dừa), xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 354,02 mét	Năm 2025	Số 1034/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	609	609	2025	530,00	43,00			43	2025	
11	Nâng cấp đường số 12 và đường tổ 29, 30, 31, 32 xóm đầu ấp Cẩm Bình (đoạn tạp hóa cây mẹ chị Thủy đến nhà ông 7 Tạc) ấp Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.175,67 mét	Năm 2025	Số 1035/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.304	2.304	2025	2.020,65	26,00			26	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
12	Nâng cấp BTXM đường tổ 9, 10 ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 484,41 mét	Năm 2025	Số 1036/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	623	623	2025	540,00	36,00			36	2025	
13	Láng nhựa đường tổ 08 ấp Cẩm Long (đường nhà út Dậy, 7 Biển), xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 427,73 mét	Năm 2025	Số 1037/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	774	774	2025	660,00	67,00			67	2025	
14	Nâng BTXM đường trục ấp đường tổ 27 ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang (tiếp giáp đường số 27 vào ao cá ấp Cẩm An)	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 397 mét	Năm 2025	Số 1038/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	850	850	2025	760,00	30,00			30	2025	
15	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường xuống bến ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang (đoạn đình Cẩm An đi ngang nhà ông Ấn xuống ruộng)	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 334 mét	Năm 2025	Số 1039/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	570	570	2025	480,00	48,00			48	2025	
16	Nâng cấp phối đá dăm đường trục chính nội đồng tổ 1, ấp Đường Long, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.311 mét	Năm 2025	Số 1040/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.865	1.865	2025	1.360,00	113,00			113	2025	
17	Nâng cấp phối đá dăm đoạn giáp Đuôi Sa phần còn lại ấp Đường Long, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.041 mét	Năm 2025	Số 1041/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.462	1.462	2025	1.110,00	21,00			21	2025	
18	Nâng cấp BTXM đường trục ấp đường tổ 5-6 ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 188 mét	Năm 2025	Số 1042/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	323	323	2025	290,00	14,00			14	2025	
19	Nâng cấp phối đá dăm đường vành đai liên ấp Bến Chò-Bến Rộng, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.609,4 mét	Năm 2025	Số 1043/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.422	2.422	2025	1.860,00	168,00			168	2025	
20	Nâng cấp BTXM đường trục ấp đường tổ 1 ấp Chánh, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 345,58 mét	Năm 2025	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	689	689	2025	610,00	40,00			40	2025	
21	Nâng cấp đường trục ấp đường giáp ranh ấp Xóm Bố và ấp 3, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.386,9 mét	Năm 2025	Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	3.047	3.047	2025	2.410,00	81,00			81	2025	
22	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường tổ 12 ấp Cây Da, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 465,9 mét	Năm 2025	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	617	617	2025	510,00	73,00			73	2025	
23	Nâng cấp BTXM đường trường Mẫu giáo Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 403,26 mét	Năm 2025	Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.029	1.029	2025	830,00	143,00			143	2025	
24	Nâng cấp, sửa chữa đường trục ấp đường số 15 ấp Giữa, xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 785,5 mét	Năm 2025	Số 1048/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	908	908	2025	740,00	117,00			117	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
25	Sửa chữa đường và cải tạo mương đường số 3 ấp Cây Nính, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 329,28 mét	Năm 2025	Số 1049/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.296	1.296	2025	1.010,00	154,00			154	2025	
26	Sửa chữa đường và cải tạo mương đường số 29 ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 442,35 mét	Năm 2025	Số 1050/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	2.095	2.095	2025	1.560,00	342,00			342	2025	
27	Sửa chữa đường nhánh đường số 24 ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 243,2 mét	Năm 2025	Số 1051/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	325	325	2025	290,00	16,00			16	2025	
28	Sửa chữa đường và cải tạo mương đường số 1 (trái tuyến) ấp Cây Nính , xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 504,5 mét	Năm 2025	Số 1052/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.971	1.971	2025	1.610,00	242,00			242	2025	
29	Sửa chữa đường tổ 9 ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 122,31 mét	Năm 2025	Số 1053/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	178	178	2025	160,00	6,00			6	2025	
30	Bổ sung hệ thống chiếu sáng đường liên xã Phước Thạnh - Phước Đông	Xã Phước Thạnh - Phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	61 bộ đèn	Năm 2025	Số 1060/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.155	1.155	2025	930,00	153,00			153	2025	
31	Láng nhựa Đường trục ấp đường số 24 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 834,4 mét	Năm 2025	Số 1054/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.464	1.464	2025	1.125,00	9,00			9	2025	
32	Láng nhựa Đường trục ấp đường số 17 (nối tiếp) và đường số 18, ấp Phước An, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 821,65 mét	Năm 2025	Số 1055/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.883	1.883	2025	1.410,00	69,00			69	2025	
33	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCNĐ đường nhánh số 317, ấp Phước Hội B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 247,06 mét	Năm 2025	Số 1056/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	289	289	2025	250,00	10,00			10	2025	
34	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường số 77 (tổ 7), ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 174,5 mét	Năm 2025	Số 1057/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	241	241	2025	210,00	16,00			16	2025	
35	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCNĐ đường nhánh đường số 49 (tổ 3), ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 466,11 mét	Năm 2025	Số 1058/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	535	535	2025	460,00	23,00			23	2025	
36	Sửa chữa, cải tạo đường số 32 ấp Phước Tây, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 740,48 mét	Năm 2025	Số 1059/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	598	598	2025	440,00	39,00			39	2025	
37	BTXM đường trục ấp Đường hẻm 49 ấp Cây Xoài xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 189,03 mét	Năm 2025	Số 963/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	425	425	2025	330,00	59,00			59	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
38	BTXM đường trục ấp Đường tổ 17 ấp Cây Xoài xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 322 mét	Năm 2025	Số 964/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	754	754	2025	600,00	111,00			111	2025	
39	Nâng cấp láng nhựa đường trục ấp đường Hẻm 85 - Đường Pháo Binh, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 357,5 mét	Năm 2025	Số 965/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	840	840	2025	710,00	82,00			82	2025	
40	Nâng cấp láng nhựa đường trục ấp đường tổ 19 ấp Trâm Vàng 1, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 468,6 mét	Năm 2025	Số 966/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	1.002	1.002	2025	810,00	136,00			136	2025	
41	BTXM đường trục ấp đường tổ 21 ấp Trâm Vàng 1, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 450,6 mét	Năm 2025	Số 967/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	917	917	2025	750,00	110,00			110	2025	
42	BTXM đường trục ấp đường tổ 1-2 ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 276,5mét	Năm 2025	Số 968/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	508	508	2025	421,00	3,00			3	2025	
43	BTXM đường trục ấp Đường tổ 13 ấp Xóm Mới 2, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 377,6 mét	Năm 2025	Số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	813	813	2025	709,00	58,00			58	2025	
44	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục đường tổ 6 ấp Xóm Đồng, xã Thanh Phước	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 383 mét	Năm 2025	Số 970/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	421	421	2025	350,00	46,00			46	2025	
45	Nâng cấp mở rộng đường vào khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 480 mét; mặt 7,5 mét; nền 14 mét	Năm 2022-2025	Số 2267/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	76.770	76.770	2023	7.730,00	254,00			254	2025	
1.2	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**						**445.335**	**445.335**		**115.200**	**106.570**	**0**	**0**	**106.570**		
	Dự án nhóm B						**318.956**	**318.956**		**55.270**	**61.465**	**0**	**0**	**61.465**		
	Hạ tầng kỹ thuật						**318.956**	**318.956**		**55.270**	**61.465**	**0**	**0**	**61.465**		
1	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới với diện tích 9,72 ha	Năm 2023-2024	Số 6318/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	318.956	318.956	2023	55.270,00	61.465,21			61.465,21	2026	
	Dự án nhóm C						**126.379**	**126.379**		**59.930**	**45.105**	**0**	**0**	**45.105**		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp						**48.299**	**48.299**		**21.555**	**18.344**	**0**	**0**	**18.344**		
1	Xây mới 15 phòng học và 01 phòng bộ môn Trường Tiểu học Thanh Hà	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 15 phòng học và 01 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1968/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	12.344	12.344	2025	5.980,00	5.279,00			5.279	2026	
2	Xây mới 20 phòng học và 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Trâm Vàng	Phường Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 20 phòng học và 02 phòng bộ môn	Năm 2025-2026	Số 2265/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	19.558	19.558	2025	9.100,00	6.750,00			6.750	2026	
3	Xây mới 10 phòng học và 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 10 phòng học và 02 phòng bộ môn	Năm 2025	Số 1084/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	12.678	12.678	2025	4.950,00	4.823,00			4.823	2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Xây mới 01 phòng bộ môn và 01 Nhà đa năng Trường THCS Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Xây mới 01 phòng bộ môn và 01 Nhà đa năng	Năm 2025-2026	Số 1025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.718	3.718	2025	1.525,00	1.492,14			1.492	2026	
	Lĩnh vực giao thông						**78.081**	**78.081**		**38.375**	**26.761**	**0**	**0**	**26.761**		
1	Nâng cấp, mở rộng Cầu Ô, xã Phước Thạnh - Phước Đông, huyện Gò Dầu	Xã Phước Thạnh - Phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Nâng cấp, mở rộng	Năm 2025-2026	Số 3434/QĐ-UBND ngày26/6/2025	11.815	11.815	2025	3.815,46	6.397,14			6.397	2026	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Dương Văn Nốt, thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Nâng cấp, mở rộng	Năm 2025 - 2026	Số 2301/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	18.500	18.500	2025	7.750,00	6.413,75			6.414	2026	
3	Nâng cấp, mở rộng đường số 5-782, xã Phước Đông	Phường Gia Lộc, Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.483 mét	Năm 2025	Số 1348/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	17.469	17.469	2025	10.210,00	5.244,64			5.245	2026	
4	Nâng cấp đường Phước Thạnh – Bàu Đồn	Phước Thạnh – Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 3.651 mét	Năm 2025 - 2026	Số 3429/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	19.458	19.458	2025	8.450,00	8.447,05			8.447	2026	
5	Nâng cấp đường Cây Me, huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 2.275 mét	Năm 2025 - 2026	Số 1966/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	5.396	5.396	2025	3.900,00	190,69			191	2026	
11	Nâng cấp đường số 23-782, huyện Gò Dầu	huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 4	Chiều dài 1.903 mét	Năm 2025 - 2026	Số 1964/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	5.444	5.444	2025	4.250,00	67,87			68	2026	
5	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 5**						**310.144**	**281.230**		**268.701**	**4.162**	**191**	**-**	**3.971**		
I	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**275.692**	**246.778**		**239.975**	**1.162**	**191**	**0**	**971**		
	Lĩnh vực giao thông						**163.240**	**134.326**		**140.289**	**676**	**191**	**0**	**485**		
1	Đường ĐH 9 (giai đoạn 2)	Xã CK-LN	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 7492,49m;	2022-2024	Số 27/QĐ-SKHĐT ngày 18/01/2022	29.093	29.093	2021	27.957	49	49			2026	CT nghiệm thu hoàn thành, đang trình Sở Xây dựng xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
2	Đường tổ 1A; tổ 9-10; tổ 9-16 ấp Tân Định 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 2134,35m	2024-2025	2551/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	3.223	953	2025	2.740	18	18			2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
3	Đường tổ 18 ấp Phước Hòa	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 106m	2024-2025	2554/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	200	40	2025	177	2	2			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
4	Đường tổ 15-10-12; tổ 16; tổ 15 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 2.714,6 m	2024-2025	2215/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	3.497	811	2025	2.943	20	20			2026	Công trình đang thực hiện mời thầu

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Đường tổ 6,7 ấp Phước Lợi 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 853m	2024-2025	2553/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	2.509	717	2025	2.151	14	14			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
6	Đường tổ 16 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 684,5m	2024-2025	2550/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	705	66	2025	592	4	4			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
7	Đường tổ 4 ấp Phước Lợi 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 048 m	2024-2025	2549/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.495	367	2025	1.319	9	9			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
8	Đường tổ 16; tổ 3; tổ 4; tổ 11 ấp Phước Hội	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 680,5m	2024-2025	2552/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	998	186	2025	745	6	6			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
9	Đường tổ 11 ấp Phước Bình 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 571 m	2024-2025	2217/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	708	68	2025	608	4	4			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
10	Đường tổ 5; tổ 15 ấp Phước Bình 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 581 m	2024-2025	2216/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	816	78	2025	700	5	5			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
11	Nâng cấp đường SD28	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1365,93m	2024-2025	2708/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	321	31	2025	276	2	2			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
12	Nâng cấp đường N28-2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 2461,68m	2024-2025	2894/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	4.427	435	2025	4.004	25	25			2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
13	Nâng cấp đường N22	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1249,5m	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	2.201	210	2025	1.888	12	12			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
14	Nâng cấp đường N12-N20-N21	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1248,74 m	2024-2025	2902/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.959	187	2025	1.680	11	11			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
15	Nâng cấp đường SD23, N46	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 113m	2024-2025	2901/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.856	177	2025	1.591	10	10			2026	Công trình chuẩn bị khởi công
16	Nâng cấp đường SD3, N11, N72	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1.086,65 m	2024-2025	2889/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.572	150	2025	1.348	9			9	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
17	Đường số 4; số 6; số 8; số 14 ấp Phước Lộc	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1614m;	2024-2025	2963/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	2.012	575	2025	1.725	11			11	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
18	Đường số 32 ấp B2	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 564m	2024-2025	2891/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	690	132	2025	540	4			4	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
19	Đường số 3 ấp Phước Bình	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 532m	2024-2025	2890/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	647	123	2025	503	4			4	2026	Công trình chuẩn bị khởi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
20	Đường số 12 ấp Phước Nghĩa - B4	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 180m	2024-2025	2904/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	191	36	2025	150	2			2	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
21	Đường số 10; số 12 ấp Ninh Bình	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 477,5m	2024-2025	3118/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	533	102	2025	408	3			3	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
22	Đường số 4; số 6; số 10 ấp Ninh Hiệp	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 690m	2024-2025	3115/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	761	145	2025	580	5			5	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
23	Đường số 8; số 11 ấp Ninh An	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 392m	2024-2025	3112/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	517	100	2025	411	3			3	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
24	Đường số 3; số 4 ấp Ninh Phú	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1439m	2024-2025	3114/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	1.515	289	2025	1.155	9			9	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
25	Đường số 22 ấp Ninh Hiệp	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 961m	2024-2025	3116/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	1.700	403	2025	1.375	10			10	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
26	Đường số 28 ấp Ninh Thuận	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 210m	2024-2025	3117/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	299	57	2025	228	2			2	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
27	Đường số 9 ấp Phước Tân 3	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 886,47m	2024-2025	2956/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.700	1.700	2025	1.475	10			10	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
28	Đường số 16 ấp Phước Tân 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1018m	2024-2025	2959/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.623	1.623	2025	1.391	10			10	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
29	Đường SĐ2 - Đường số 3 ấp Phước Long 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 600m	2024-2025	2960/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.055	1.055	2025	905	6			6	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
30	Đường số 7 nối dài ấp Phước Tân 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 165m	2024-2025	2962/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.688	1.688	2025	1.438	10			10	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
31	Đường số 28A - ấp Phước Long 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 243m	2024-2025	2957/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	517	517	2025	444	3			3	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
32	Đường số 2 ấp Phước Long 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 433m	2024-2025	2958/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.250	1.250	2025	1.085	8			8	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
33	Đường số 2 ấp Phước Tân 3; Hẻm số 2 nối dài ấp Phước Long 1	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1312m	2024-2025	2961/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.500	1.500	2025	1.334	9			9	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
34	Đường số 4 ấp Phước Tân 3	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 336m	2024-2025	2895/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	943	943	2025	809	6			6	2026	Công trình chuẩn bị khởi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
35	Đường số 6 ấp Phước Tân 3	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 689m	2024-2025	2896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.844	1.844	2025	1.581	11			11	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
36	Đường số 14 ấp Phước Tân 3 (Đường Mẫu giáo xã Phan)	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 156m	2024-2025	2897/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	799	799	2025	689	5			5	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
37	Đường số 10 ấp Thuận Hòa	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1.553 m	2024-2025	2892/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.797	1.797	2025	1.541	10			10	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
38	Đường số 1 ấp Thuận An	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 1758 m	2024-2025	2981/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	2.584	2.584	2025	2.215	14			14	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
39	Đường số 17 ấp Thuận Tân	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 388m	2024-2025	2893/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	652	652	2025	559	4			4	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
40	Đường số 26 ấp Thuận Bình	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 284m	2024-2025	2966/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	446	446	2025	383	3			3	2026	Công trình chuẩn bị khởi công
41	Xây mới hệ thống thoát nước cập đường ĐX17-17 ấp Thuận Bình, xã Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 570,14m	2024-2025	2983/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	2.483	2.483	2025	2.060	13			13	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
42	Cầu Láng Liêm	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 25,64m	2024-2025	5470/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	11.998	11.998	2025	9.210	39			39	2026	Công trình đang thi công
43	Nâng cấp đường 8-8 ấp Ninh Hưng 2	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	1805m; nền 5,00m; sỏi đỏ	2024-2025	5478/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.535	2.535	2025	2.170	13			13	2026	CT nghiệm thu hoàn thành, đang trình Sở Xây dựng xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
44	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Tân 2, xã Phan	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	1900m; mặt 5,50m, lề 2x1,75 (lề gia cố: 2x0,75m cùng kết cấu mặt), nền 9m; BTNN	2024-2025	1682/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	14.890	14.890	2025	11.490	33			33	2026	Công trình đang thi công
45	Nâng cấp đường Trịnh Đình Thảo, đường Châu Văn Liêm, đường số 14 khu phố 2, thị trấn Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	1420m; mặt 5,5-6,0m; vỉa hè; mặt BTNN	2024-2025	1598/QĐ-UBND ngày 01/04/2025	14.346	14.346	2025	11.400	50			50	2026	Công trình đang thi công
46	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội bộ khu dân cư ấp Bình Linh, xã Chà Là	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	1557m, nền 3,0-3,5m, BTXM	2024-2025	1681/QĐ-UBND ngày 9/04/2025	2.847	2.847	2025	2.000	14			14	2026	Công trình đang thực hiện thủ tục tạm ứng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
47	Hệ thống thoát đường 22 - 22 xã Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	1239m mương BTCT	2024-2025	5461/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	6.400	6.400	2025	6.060	34			34	2026	Công trình đang thi công
48	Nhánh rẽ đường 9A ấp 4 đến đường ĐH 12 Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 604,75m	2024-2025	2548/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	3.863	3.863	2025	3.141	21			21	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
49	Nâng cấp đường Ung Văn Khiêm, đường cặp hàng rào UBND huyện	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 960m	2024-2025	2547/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	7.499	7.499	2025	7.112	36			36	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
50	Đường Dương Minh Châu (Giai đoạn 2)	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 543,93m	2024-2025	1968/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	9.737	9.737	2025	8.425	39			39	2026	Công trình đang thi công
51	Nâng cấp Đường số 2, Khu phố 3 Thị trấn Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	dài 658,36 m	2024-2025	2899/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	3.799	3.799	2025	3.578	22			22	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp						**85.620**	**85.620**		**77.295**	**392**	**0**	**0**	**392**		
1	Trường Mầm non Suối Đá	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới và cải tạo	2024-2025	1590/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	9.000	9.000	2025	8.140	39			39	2026	Công trình đang thi công
2	Trường Tiểu học Suối Đá A	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối hành chính và chức năng, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1589/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	14.990	14.990	2025	13.570	57			57	2026	Công trình đang thi công
3	Trường Tiểu học Suối Đá B	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối hành chính và chức năng, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1591/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	11.200	11.200	2025	10.123	44			44	2026	Công trình đang thi công
4	Trường THCS Suối Đá	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối hành chính và chức năng, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	1592/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	3.993	3.993	2025	3.502	22			22	2026	Công trình đang thi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Xây mới 02 phòng chức năng Trường TH Thị Trấn (Điểm phụ)	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 02 phòng học	2024-2025	5538/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	1.276	1.276	2025	1.200	8			8	2026	Công trình đang thi công
6	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường TH Suối Đá B	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới khối 06 phòng, 02 tầng	2024-2025	5542/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	5.212	5.212	2025	4.380	27			27	2026	Công trình đang thi công
7	Xây mới 04 phòng học Trường TH Truông Mít B (điểm Thuận Tân)	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 04 phòng học	2024-2025	5537/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3.252	3.252	2025	2.690	17			17	2026	Công trình đang thi công
8	Xây mới 08 phòng học và 02 phòng chức năng Trường THCS Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 08 phòng học và 02 phòng chức năng	2024-2025	5541/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	9.537	9.537	2025	7.920	38			38	2026	Công trình đang thi công
9	Xây mới 05 phòng học Trường TH Lộc Ninh (Điểm Lộc Tân)	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 5 phòng học	2024-2025	5539/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3.968	3.968	2025	3.770	22			22	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
10	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng chức năng Trường TH Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 05 phòng học và 01 phòng chức năng	2024-2025	5540/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	4.256	4.256	2025	4.040	23			23	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
11	Xây mới 04 phòng học Trường TH Lộc Ninh (Điểm Lộc Trung)	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới 4 phòng học	2024-2025	2194/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.866	3.866	2025	3.670	11			11	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
12	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường TH&THCS Xã Phan	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2192/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.082	3.082	2025	2.920	17			17	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
13	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường THCS Chà Là	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2196/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.054	3.054	2025	2.900	17			17	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
14	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường THCS Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2193/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.054	3.054	2025	2.900	17			17	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
15	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường TH Phước Ninh	Xã Cầu Khởi	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho	2024-2025	2197/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	2.850	2.850	2025	2.700	16			16	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
16	Xây mới nhà tập luyện TDTT (nhà đa năng) Trường TH&THCS Bến Củi	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới sân tập, sân khấu, nhà kho, nhà vệ sinh	2024-2025	2195/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	3.030	3.030	2025	2.870	17			17	2026	Công trình đang thực hiện mời thầu
	Lĩnh vực văn hóa						**2.610**	**2.610**		**2.307**	**16**	**0**	**0**	**16**	2026	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa, văn phòng ấp Tân Định 1, Tân Định 2, Phước Bình 1, Phước Bình 2	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Nâng cấp, mở rộng	2024-2025	1612/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	1.800	1.800	2025	1.578	11			11	2026	
2	Xây mới hàng rào nhà văn hóa ấp Thuận Hòa	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Xây mới hàng rào	2024-2025	2982/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	810	810	2025	729	5			5	2026	
	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước						**7.233**	**7.233**		**5.950**	**40**	**0**	**0**	**40**		
1	Nạo vét, sửa chữa hệ thống mương thoát nước xung quanh trường học, trạm y tế, chợ Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	Nạo vét 675m	2024-2025	3113/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	273	273	2025	208	2			2	2026	
2	Hệ thống thoát nước chống ngập úng, nâng cấp sân nền Trạm y tế xã Truông Mít	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5	Mương BTCT dài 156,29m.	2025-2026	2965/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	1.640	1.640	2025	1.362	9			9	2026	
3	Hệ thống thoát nước Trường Tiểu học Bàu Năng B	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	647m, Cống BTCT	2024-2025	5462/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.761	1.761	2025	1.360	9			9	2026	
4	Hệ thống thoát nước đường 1-1 xã Bàu Năng	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5	219m cống BTCT	2024-2025	5460/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.059	1.059	2025	850	6			6	2026	
5	Sửa chữa nhà máy xử lý nước thải huyện Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5		2024-2025	1601/QĐ-UBND ngày 01/4/2025	2.500	2.500	2025	2.170	14			14	2026	
	Hạ tầng kỹ thuật						**16.989**	**16.989**		**14.134**	**38**	**0**	**0**	**38**	2026	
1	Cải tạo chợ Dương Minh Châu	Xã Dương Minh Châu	Ban QLDA ĐTXD KV5	Cải tạo	2024-2025	5463/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.999	1.999	2025	1.574	10			10	2026	Công trình hoàn thành đang xin ý kiến nghiệm thu đưa vào sử dụng
2	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư huyện Dương Minh Châu	Phường Ninh Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV5		2024-2025	9832/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.990	14.990	2025	12.560	28			28	2026	Công trình đang thực hiện
II	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**						**34.452**	**34.452**		**28.726**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**	2026	
	Lĩnh vực giao thông						**34.452**	**34.452**		**28.726**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Đường Truông Mít - Suối Nhánh (ĐH12)	Xã Truông Mít	Ban QLDA ĐTXD KV5		2024-2026	93/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	34.452	34.452	2024	28.726	3.000			3.000	2026	
6	**BAn QLDA ĐTXD Khu vực 6**						**224.979**	**224.979**		**66.719**	**10.180**	**0**	**2.500**	**7.680**		
I	**Lĩnh vực giáo dục**						**101.566**	**101.566**		**86.996**	**4.745**	**0**	**0**	**4.745**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***44.059***	***44.059***		***38.823***	***345***	***0***	***0***	***345***		
	Dự án nhóm C						**44.059**	**44.059**		**38.823**	**345**	**0**	**0**	**345**		
1	Trường THCS Tân Hưng (Xây dựng 01 phòng tin học)	xã Tân Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây dựng 01 phòng tin học và trang thiết bị	2024	1302/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	781	781	2024	700	66			66	2024	
2	Trường TH Lương Định Của (Xây dựng 01 phòng tin học và 01 phòng ngoại ngữ)	xã Tân Phú	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây dựng 01 phòng tin học và 01 phòng ngoại ngữ và trang thiết bị	2024-2025	1303/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	1.691	1.691	2024	1.491	9			9	2025	
3	Trường TH Tân Hiệp (Điểm trường ấp Thạnh Phú – điểm chính)	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	xây mới 05 phòng học và 05 phòng chức năng; cải tạo 07 phòng và công trình phụ trợ. - Tính riêng năng lực thiết kế của Đề án CSVCGD: Xây mới 05 phòng học và trang thiết bị	2024-2025	4355/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	12.251	12.251	2024	10.319	187			187	2025	
4	Trường THCS Tân Hiệp	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới 11 phòng học và 1 phòng chức năng. Cải tạo 13 phòng và công trình phụ trợ	2024-2025	4354/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	14.986	14.986	2024	13.746	6			6	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Trường THCS Tân Đông (Cải tạo nhà tập luyện TDTT nhà đa năng)	xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới khối nhà diện tích 336m2, thiết bị	2025	1904/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	774	774	2025	690	30			30	2025	
6	Trường THCS thị trấn Tân Châu	xã Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Xây mới 03P chức năng và 07P học diện tích 1.420,078m2	2024-2025	3032/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	13.577	13.577	2024	11.876	47			47	2025	
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***57.507***	***57.507***		***48.173***	***4.400***	***0***	***0***	***4.400***		
	Dự án nhóm C						**57.507**	**57.507**		**48.173**	**4.400**	**0**	**0**	**4.400**		
1	Trường TH Tân Thành (Điểm trường ấp Tân Thuận – điểm chính)	xã Tân Thành	Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	xây mới và cải tạo	2025-2026	4574/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	22.726	22.726	2025	22.397	1.200			1.200	2026	
2	Trường THCS Đồng Rùm	xã Tân Thành	Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	XM 17 PH+26 phòng chức năng, trang TB và các HM phụ trợ	2025-2026	5006/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	34.781	34.781	2025	27.273	3.200			3.200	2026	
II	**Lĩnh vực giao thông**						**123.413**	**123.413**		**94.744**	**5.435**	**0**	**2.500**	**2.935**		
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***89.851***	***89.851***		***76.198***	***2.935***	***0***	***0***	***2.935***		
	Dự án nhóm C						**89.851**	**89.851**		**76.198**	**2.935**	**0**	**0**	**2.935**		
1	Đường THI.42	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	1.048,1m láng nhựa, 698,9m sỏi đỏ	2024	4193/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.502	3.502	2024	3.065	95			95	2024	
2	Đường ĐHA.14	xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 695m	2024	3043/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	903	903	2024	772	70			70	2024	
3	Đường Tân Thành 1 (nối dài)	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	dài 925m	2024-2025	2762/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	2.193	2.193	2024	1.220	176			176	2025	
4	Đường Tân Thành 10	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 2.646m	2024-2025	2763/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	7.829	7.829	2024	7.370	182			182	2025	
5	Đường Tân Thành 8	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ dài 2.608,56m	2024-2025	2979/QĐ-UBND ngày 16/08/2024	4.420	4.420	2024	3.629	194			194	2025	
6	Đường Tân Thành 56	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 579,56m	2024	2840/QĐ-UBND ngày 05/8/2024	840	840	2024	811	5			5	2024	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
7	Đường Tân Thành 65	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 920,24m	2024-2025	2795/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	1.540	1.540	2024	1.308	71			71	2025	
8	Đường ĐH.811 - Giai đoạn 1	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Dài 5.800m láng nhựa	2024-2025	3912/QĐ-UB ngày 09/11/2023	14.987	14.987	2024	13.000	281			281	2025	
9	Đường SNO.83, SNO.84	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.761,4m	2024-2025	2874/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.302	2.302	2024	1.594	10			10	2025	
10	Đường SNO.108, SNO.131	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.491,81m	2024-2025	2974/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	2.012	2.012	2024	1.854	98			98	2025	
11	Đường Tân Thành 2	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 1.988m	2024-2025	2717/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	4.933	4.933	2024	4.562	146			146	2025	
12	Đường Tân Thành 27, Tân Thành 28, Tân Thành 29, Tân Thành 30	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 2.185m	2024	2743/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	1.615	1.615	2024	1.345	237			237	2024	
13	Đường Tân Thành 43, Tân Thành 44, Tân Thành 45 và Tân Thành 46	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 1.322m	2024-2025	2760/QĐ-UBND ngày 02/08/2024	2.600	2.600	2024	1.998	111			111	2025	
14	Đường Tân Thành 52	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6		2024	2796/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	964	964	2024	932	6			6	2024	
15	Đường Tân Thành 75, Tân Thành 76, Tân Thành 77, Tân Thành 78	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 746m	2024	2742/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	665	665	2024	560	86			86	2024	
16	Đường THI.11	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 680 m, Sỏi đỏ 2100 m	2024-2025	4091/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.213	4.213	2024	3.619	108			108	2025	
17	Đường THI.27b	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	CPSĐ 1.054,23m	2024	4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.248	1.248	2024	1.017	53			53	2024	
18	Đường THI.40	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM dài 154,07m + láng nhựa dài 1.046,8m	2024	4310/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	2.922	2.922	2024	2.779	32			32	2024	
19	Nâng cấp đường SDA.02, SDA.07 và sửa chữa đường SDA.04, SDA.39, SDA.67	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 773,18m, Sỏi 3.503m	2024-2025	2918/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	1.846	1.846	2024	1.422	168			168	2025	
20	Đường SNO.80, SNO.81, SNO.82	xã Tân Hoà	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.661,28m	2024-2025	2878/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.121	2.121	2024	1.957	13			13	2025	
21	Đường Tân Thành 87	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.478,3m	2024-2025	2876/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.237	2.237	2024	2.119	17			17	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
22	Nâng cấp đường SDA.12	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Láng nhựa 1.159,41m	2024-2025	2916/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	2.963	2.963	2024	2.239	56			56	2025	
23	Đường THI.10	xã Tân Hội	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	375,81m BTXM, láng nhựa 316,19m	2024	4094/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.507	1.507	2024	1.263	43			43	2024	
24	Đường Tân Thành 85	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 690m	2024	2716/QĐ-UBND ngày 29/07/2024	488	488	2024	394	84			84	2024	
25	Đường Tân Thành 41, Tân Thành 42	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 925m	2024-2025	2762/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	2.193	2.193	2024	1.724	97			97	2025	
26	Đường Tân Thành 71	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 999m	2024-2025	2740/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	1.297	1.297	2024	1.104	74			74	2025	
27	Đường Tân Thành 16	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi đỏ 515m	2024	2739/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	366	366	2024	344	3			3	2024	
28	Đường Tân Thành 22	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.491,67m	2024-2025	2917/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	2.789	2.789	2024	1.949	201			201	2025	
29	Đường Tân Thành 14	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 2.507,51m	2024-2025	3038/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	3.544	3.544	2024	2.572	15			15	2025	
30	Đường SDA.73 và SDA.74	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 1.557,88m	2024-2025	2976/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	1.500	1.500	2024	1.222	29			29	2025	
31	Đường KO.06, KO.03 và TP.02	xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sỏi 902m	2024	3042/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	1.112	1.112	2024	962	78			78	2024	
32	Đường Tân Thành 68, Tân Thành 69	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 1.260m	2024-2025	2765/QĐ-UBND ngày 02/08/2024	2.628	2.628	2024	2.439	30			30	2025	
33	Sửa chữa 15 tuyến đường nội đồng	xã Tân Hoà	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	Sửa chữa tổng chiều dài 15.420m	2024-2025	2878/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	1.408	1.408	2024	1.047	23			23	2025	
34	Đường Tân Thành 54, Tân Thành 55	xã Tân Thành	Ban QLDA ĐTXD khu vực 6	BTXM 1.117,14m	2024-2025	2761/QĐ-UBND ngày 02/08/2024	2.164	2.164	2024	2.005	43			43	2025	
2.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***33.562***	***33.562***		***18.546***	***2.500***	***0***	***2.500***	***0***		
	Dự án nhóm C						**33.562**	**33.562**		**18.546**	**2.500**	**0**	**2.500**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Hệ thống cống thoát nước thị trấn - Giai đoạn 1	xã Tân Châu	Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 6		2025-2026	4231/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	33.562	33.562	2025	18.546	2.500		2.500		2026	
7	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7**						**76.812**	**75.942**		**63.841**	**334**	**165**	**10**	**159**		
I	**Các dự án dân dụng, hạ tầng kỹ thuật**						**31.529**	**30.659**		**25.323**	**169**	**0**	**10**	**159**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***31.529***	***30.659***		***25.323***	***169***	***0***	***10***	***159***		
1	Trường TH nguyễn Đình Chiểu - Hạng mục: 03 phòng học, phòng tin học	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6508/QĐ-UBND; 31/12/2024	7.552	7.552	2025	5.973	38			38	2026	Đang thi công
2	Trường TH Tân Khai - Hạng mục: 02 phòng học, phòng tin học, phòng ngoại ngữ	xã Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6505/QĐ-UBND; 31/12/2024	3.822	3.822	2025	3.346	24			24	2025	Đang thi công
3	Trường THCS Tân Phong - Hạng mục: nhà luyện tập TDTT	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6509/QĐ-UBND; 31/12/2024	3.352	3.352	2025	2.874	18			18	2026	Đang thi công
4	Trường THCS Tân Phong - HM: 03 phòng học, 01 phòng chức năng	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6518/QĐ-UBND; 31/12/2024	5.275	5.275	2025	3.968	27			27	2026	Đang thi công
5	Trường THCS Thạnh Bình - Hạng mục: Nhà luyện tập TDTT	Xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6512/QĐ-UBND; 31/12/2024	4.144	4.144	2025	3.247	22			22	2025	Đang thi công
6	Trường THCS Tân Lập - Hạng mục: nhà luyện tập TDTT	xã tân Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6506/QĐ-UBND; 31/12/2024	4.154	4.154	2025	3.220	22			22	2025	Đang thi công
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà thiếu nhi	xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	nâng cấp, xây mới	2025	2415/QĐ-UBND; 13/05/2025	1.441	1.441	2025	1.091	8			8	2025	Đang thi công
8	Nhà văn hóa Dân tộc thiểu số Khmer xã Hòa Hiệp	Xã Phước Vinh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2.025	127/QĐ-STC, ngày 16/05/2025	1.788	918	2025	1.604	10		10		2025	Đang thi công
2	**Các dự án xây dựng ngành giao thông**						**45.283**	**45.283**		**38.518**	**165**	**165**	**0**	**0**		
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***45.283***	***45.283***		***38.518***	***165***	***165***	***0***	***0***		
1	Đường tổ 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 3, 6 ấp Suối Ông Đình, xã Trà Vong	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	1079/QĐ-UBND; 26/03/205	3.158	3.158	2025	2.348	17	17			2025	Đang thi công
2	Đường số 3, ấp 4, xã Trà Vong	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6514/QĐ-UBND; 31/12/2024	2.411	2.411	2025	1.871	13	13			2025	Đang thi công
3	Đường tổ 3.1 và tuyến nhánh đường tổ 3, ấp 5, xã Trà Vong	xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6515/QĐ-UBND; 31/12/2024	946	946	2025	1.100	5	5			2025	Đang thi công

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Đường A1-8; A1-9, A1-11, A1-12 ấp Một, xã Mỏ Công	xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	2241/QĐ-UBND; 06/05/2025	1.697	1.697	2025	1.549	10	10			2025	Đang thi công
5	Đường MC20 ấp Thanh Hòa xã Mỏ Công	Xã Trà Vong	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	5208/QĐ-UBND; 15/09/2023	3.594	3.594	2025	2.174	16	16			2025	Đang thi công
6	Cống thoát nước + vỉa hè đường Nguyễn Thị Định (Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Hữu Thọ)	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	7090/QĐ-UBND; 18/12/2023	7.195	7.195	2025	6.172	38	38			2025	
7	Nâng cấp mặt đường + cống thoát nước+ vỉa hè đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Huỳnh Tấn Phát đến đường Dương Bạch Mai)	Xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	6517/QĐ-UBND; 31/12/2024	8.966	8.966	2025	7.775	37	37			2025	
8	Đường TP 34 xã Tân Phong	xã Thạnh Bình	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 7	xây mới	2025	2827/QĐ-UBND; 26/05/2025	17.316	17.316	2025	15.528	30	30			2026	Đang thi công
8	**Chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD khu vực 8**						**184.944**	**184.944**		**130.683**	**34.492**	**0**	**0**	**34.492**		
I	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***118.441***	***118.441***		***87.491,395***	***15.192***	***0***	***0***	***15.192***		
	Dự án nhóm C						**118.441**	**118.441**		**87.491**	**15.192**		**0**	**15.192**		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp						**63.744**	**63.744**		**42.359**	**12.891**	**0**	**0**	**12.891**		
1	Trường THCS Thị trấn (giai đoạn 2)	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025	481/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.000	4.000	2025	3.267,396	100,000			100	2025	
2	Xây mới 02 phòng học, 01 phòng tin học công nghệ, 01 phòng kho, Trường Mầm non Thanh Điền (điểm Thanh Phước)	Phường Thanh Điền, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025-2026	275/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	3.307	3.307	2025	2.910,000	81,798			82	2025	
3	Trường Mẫu giáo An Cơ (giai đoạn 2)	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2024-2026	433/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	7.800	7.800	2025	5.400,000	2.150,000			2.150	2025	
4	Trường THCS An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2024-2026	195/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	14.000	14.000	2025	9.375,830	2.392,432			2.392	2025	
5	TTVHTTHTCĐ xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025	263/QĐ-BQLDA ngày 05/7/2024	5.000	5.000	2025	4.000,000	830,000			830	2025	
6	Trường Tiểu học An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2024-2026	391/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	14.677	14.677	2025	9.006,028	3.187,098			3.187	2025	
7	Trường Tiểu học Sa Nghe	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	công trình giáo dục	2025	434/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	14.960	14.960	2025	8.400,000	4.149,469			4.149	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Lĩnh vực giao thông						**54.697**	**54.697**		**45.132**	**2.301**	**0**	**0**	**2.301**		
1	Đường Hoà Hội 16 ấp Hoà An xã Hoà Hội	xã Hoà Hội	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 467,5m	2025	404/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	1.642	1.642	2025	1.440,000	30,000			30		
2	Đường khu đồng bào dân tộc ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 905,85m	2025-2026	380/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	2.296	2.296	2025	2.016,000	120,000			120		
3	Đường Bàu cây Gáo ấp Bến Cừ xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 1.140,6m	2025-2026	382/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	4.488	4.488	2025	3.954,000	150,000			150		
4	Đường Xóm Rẫy ấp Gò Nổi xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài 980m	2025	377/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	2.147	2.147	2025	1.906,000	120,000			120		
5	Nối đường từ Trung tâm văn hoá xã đến đường tổ 9 ấp Bàu Sen, xã Hảo Đước	Xã Hảo Đước	Ban QLDA ĐTXD KV8	Chiều dài: 780,6 m	2025-2026	405/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	1.789	1.789	2025	830,000	100,000			100		
6	Đường từ ĐT.796 đến Bến phà và vào trường THCS Ninh Điền ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền	xã Ninh Điền	Ban QLDA ĐTXD KV8		2025	381/QĐ-UBND ngày 26/09/2024	1.319	1.319	2025	1.018,141	20,000			20		
7	Đường số 24-25-26-27-28-29 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QDLA KV8	Dài: 1,401,33m, mặt đường BTXM rộng 4m	2025	494/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.976	2.976	2025	2.000,000	385,624			386	2025	
8	Đường tổ 5 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài: 1.499,94m	2025	570/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3.263	3.263	2025	2.853,000	17,000			17	2025	
9	Đường số 30-31-32 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài: 923.54m	2025	571/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.549	1.549	2025	1.378,000	8,200			8	2025	
10	Đường số 33-34-35 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	Dài: 1.004,34m	2025	572/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.651	1.651	2025	1.430,000	9,000			9	2025	
11	Đường tổ 14-15 An Lộc xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- chiều dài2.2625,04 m,	2025	531/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2.257	2.257	2025	1.757,000	13,000			13	2025	
12	Đường 52-53-54 ấp An Lộc xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- Dài: 919,42m	2025	532/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.618	1.618	2025	1.466,000	9,000			9	2025	
13	Đường tổ 19, 20 ấp Vịnh xã An Cơ	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 3.179m	2025	676/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	6.269	6.269	2025	4.000,000	1.215,000			1.215	2025	
14	Đường từ HL12 đi Gò Ván Hương, xã Biên Giới	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 1033m	2025	407/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	2.268	2.268	2025	2.057,000	12,000			12	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
15	Đường từ HL8 ra bến phà Bực Lỡ, xã Biên Giới	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 2348m;	2025	408/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	4.690	4.690	2025	4.218,000	24,000			24	2025	
16	Đường ND62 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 572m	2025	394/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.299	1.299	2025	1.167,000	7,000			7	2025	
17	Đường ND65 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 672m	2025	393/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	1.549	1.549	2025	1.462,000	9,000			9	2025	
18	Đường ND66 ấp Hòa Hợp, xã Hòa Thạnh	xã Hòa Hội, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 434m	2025	392/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	991	991	2025	891,000	5,000			5	2025	
19	Sửa chữa Đường huyện 11B	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài nâng cấp sửa chữa 2.586,5m	2025	309/QĐ-UBND ngày 30/07/2024	8.671	8.671	2025	7.789,000	37,000			37	2025	
20	Đường liên xã Hảo Đước-Đồng Khởi (đường vào cầu Hạnh Phúc); MDA: 8126880	Xã Hảo Đước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 1.554m	2025	04/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	1.965	1.965	2025	1.500,000	10,000			10	2025	
II	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***66.502***	***66.502***		***43.192,000***	***19.300,000***	***0,000***	***0,000***	***19.300,000***		
	Dự án nhóm C						**66.502**	**66.502**		**43.192**	**19.300**	**0**	**0**	**19.300**		
	Lĩnh vực giao thông						**66.502**	**66.502**		**43.192**	**19.300**	**0**	**0**	**19.300**		
1	Nâng cấp đường ĐT.781 (đoạn từ ngã tư Sư 5 đến ngã tư Tam Hạp)	Xã Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV8	- dài 2.807,02m	2025-2027	1377/QĐ-UBND, 13/6/2025	66.502	66.502	2025	43.192,000	19.300,000			19.300,000	2026	
9	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9**						**309.776**	**309.776**		**203.644**	**19.304**	**0**	**0**	**19.304**		
I	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**23.913**	**23.913**		**824**	**15**	**0**	**0**	**15**		
	Dự án nhóm C						**23.913**	**23.913**		**824**	**15**	**0**	**0**	**15**		
	Lĩnh vực giao thông						**14.454**	**14.454**		**449**	**3**	**0**	**0**	**3**		
1	Trồng cây xanh các tuyến đường huyện nông thôn mới	Liên xã Bến Cầu-Long Thuận-Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III	2025-2026	số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	14.033	14.033	2025	426	2,426			2,426		
2	Bê tông tuyến đường từ nhà bà Sọc đến nhà ông Hiếu	Xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Tổng chiều dài: 172,42m	2021-2023	số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	421	421	2022	23	0,500			0,500		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						**8.329**	**8.329**		**348**	**8**	**0**	**0**	**8**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND huyện và Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình dân dụng cấp III	2024-2026	số 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	4.574	4.574	2025	197	1,125			1,125		Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
2	Sửa chữa hàng rào UBND xã và mương thoát nước	Xã Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Sửa chữa	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.334	1.334	2023	31	4,347			4,347		Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí thiết kế và thẩm tra
3	Sân nền làm việc công an quân sự xã long phước	Xã Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Xây mới sân nền	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	670	670	2023	18	2,015			2,015		Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí thiết kế
4	Cải tạo sửa chữa Thanh tra huyện, hàng rào, sân nền phòng TCKH và TTVH huyện	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình dân dụng cấp III	2025-2027	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.751	1.751	2025	102	0,581			0,581		Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán
	Lĩnh vực thể thao						**1.130**	**1.130**		**27**	**4**	**0**	**0**	**4**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Làm mới sân bóng đá mini xã Long Phước	Xã Long Chữ	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Sân bóng đá có nhân tạo 05 người	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	1.130	1.130	2023	27	3,658			3,658		Dự án chuẩn bị đầu tư, đã có chủ trương dừng, đang thực hiện quyết toán, bổ sung để trả chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán, chi phí thiết kế và thẩm tra
II	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						**285.863**	**285.863**		**202.820**	**19.289**	**0**	**0**	**19.289**		
	Dự án nhóm C						**285.863**	**285.863**		**202.820**	**19.289**	**0**	**0**	**19.289**		
	Lĩnh vực giao thông						**258.020**	**258.020**		**180.714**	**19.250**	**0**	**0**	**19.250**		
1	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	Xã Long Chữ-xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 3.891m	2024-2026	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	50.826	50.826	2024	34.960	452,890			453	Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026
2	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Khánh	Xã Long Chữ-xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 4.917,55m	2024-2026	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	54.388	54.388	2024	39.414	2.966,000			2.966	Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026
3	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường từ ngã 3 nhà Bia tưởng niệm đến ngã 3 Địa Đạo	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 1.281m	2025-2027	S 4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	31.806	31.806	2025	18.938	6.796,000			6.796	Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Bê tông nhựa đường bao Thị Trấn (đoạn từ ĐT 786 đến đường Tiên Thuận 9)	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến 3.593,6m	2025-2027	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	38.171	38.171	2025	21.132	8.931,000			8.931	Năm 2026	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí: Xây lắp; thẩm tra an toàn giao thông; kiểm toán độc lập; thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2026
5	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm khuất	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình giao thông cấp IV	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	52.820	52.820	2023	45.723	67,000			67	Năm 2025	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành
6	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Phước (Lộ Kiểm)	Xã Long Chữ-xã Long Thuận	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Chiều dài tuyến đường: 1.885 m	2024-2026	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	30.009	30.009	2024	20.547	37,000			37	Năm 2025	Bổ sung vốn để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành
	Lĩnh vực Văn hóa						**27.843**	**27.843**		**22.106**	**39**	**0**	**0**	**39**		
1	Xây dựng các hạng mục Trung tâm văn hóa huyện (Các hạng mục còn lại theo quy hoạch - giai đoạn 3)	Xã Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD Khu vực 9	Công trình DD cấp III	2023-2025	4392/QĐ-UBND ngày 11/9/2025	27.843	27.843	2024	22.106	39			39	Năm 2025	Bổ sung thê vốn để thanh toán chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành
10	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Bến Lức**						**422.625**	**417.865**		**225.996,00**	**180.775,00**	**-**	**3.525,00**	**177.250,00**		
I	**Lĩnh vực giáo dục**						**274.908**	**270.148**		**117.887,00**	**115.200,00**	**-**	**-**	**115.200,00**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***274.908***	***270.148***		***117.887,00***	***115.200,00***	**-**	**-**	***115.200,00***		
	Dự án nhóm B						**48.639**	**48.639**		**29.000,00**	**11.000,00**	**-**	**-**	**11.000,00**		
1	Trường THCS Gò Đen	Xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2024-2026	15347/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	48.639	48.639		29.000,00	11.000,000			11.000,00	2026	
	Dự án nhóm C						**226.269**	**221.509**		**88.887,00**	**104.200,00**	**-**	**-**	**104.200,00**		
1	Trường MN Họa Mi	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2027	12016/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	78.169	78.169	2025	22.777,48	50.000,000			50.000,00	2026	
3	Trường MG Thanh Phú	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	11107/QĐ-UBND ngày 09 /12/2024	14.888	14.888	2025	9.700,00	3.500,000			3.500,00	2026	
5	Trường TH&THCS Thanh Phú (khối tiểu học)	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2027	4271/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	70.585	70.585	2025	500,00	35.000,000			35.000,00	2027	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Trường THCS Nguyễn Văn Chiêu	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 10 chức năng, Cải tạo, sửa chữa	2025-2026	5664/QĐ-UBND, 02/10/2024	14.947	10.187	2025	10.187,00	3.000,000			3.000,00	2026	
7	Trường Mầm non Tân Phước Tây	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 04 phòng học, 03 phòng chức năng	2025-2026	1011/QĐ-UBND, 01/4/2025	13.200	13.200	2025	8.020,00	3.500,000			3.500,00	2026	
8	Mẫu giáo Lạc Tấn	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 6 PH và 5 PCN	2025-2026	6159/QĐ-UBND, 28/11/2024	14.380	14.380	2025	8.000,00	4.500,000			4.500,00	2026	
9	Trường Tiểu học Tân Phước Tây	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới nhà thi đấu đa năng, nhà vệ sinh, mái che, cải tạo phòng chức năng	2025-2026	1012/QĐ-UBND, 01/4/2025	7.100	7.100	2025	5.400,00	1.200,000			1.200,00	2026	
10	Trường Tiểu học Võ Văn Mùi	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	Xây mới 13 phòng chức năng, cải tạo dãy phòng học, sân đường	2025-2026	1013/QĐ-UBND, 01/4/2025	13.000	13.000	**2025**	7.980,00	3.500,000			3.500,00	2026	
III	**Lĩnh vực Giao thông**						**133.946**	**133.946**		**97.709,00**	**63.050,00**	**-**	**1.000,00**	**62.050,00**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***13.949***	***13.949***	***0***	***11.200,00***	***1.000,00***	**-**	***1.000,00***	**-**		
	Dự án nhóm C						**13.949**	**13.949**		**11.200,00**	**1.000,00**	**-**	**1.000,00**	**-**		
1	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Hữu Thọ	Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	11333/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	13.949	13.949		11.200,00	1.000,000		1.000,00		2025	CPXD dự kiến QT 9,645 tỷ cộng các chi phí khác
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***119.997***	***119.997***		***33.300,00***	***62.050,00***	**-**	**-**	***62.050,00***		
	Dự án nhóm C						**119.997**	**119.997**		**33.300,00**	**62.050,00**	**-**	**-**	**62.050,00**		
1	Cống Kênh Ranh xã Bình Đức	Xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	12013/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	3.972	3.972	2025	2.800,00	750,000			750,00	2026	
2	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè ĐT835 (Từ QL.1A đến cầu Long Khê)	xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	4273/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	25.219	25.219	2025	10.000,00	15.000,000			15.000,00	2026	
3	Cống Mỹ Yên - Thanh Phú	xã Mỹ Yên - Bến Lức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	4274/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	6.000	6.000	2025	2.000,00	3.500,000			3.500,00	2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè và thoát nước đường Mỹ Yên - Tân Bửu (Từ QL.1A đến đường vành đai 3)	xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	4272/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	26.649	26.649	2025	10.000,00	15.000,000			15.000,00	2026	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Văn Sáu	xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2026	2133/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	42.477	42.477	2025	10.000,00	21.000,000			21.000,00	2026	Chuyển vốn sang năm 2026
6	Sửa chữa mặt cầu Tân Trụ, xây mới hệ thống thoát nước đường Hương lộ 25	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2026	1016/QĐ-UBND, 01/4/2025	3.450	3.450	2025	1.200,00	1.400,000			1.400,00	2026	Chuyển vốn sang năm 2026
7	Cầu Liên xã	xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	1018/QĐ-UBND, 01/4/2025	5.200	5.200	2025	2.000,00	2.800,000			2.800,00	2026	Chuyển vốn sang năm 2026
8	Cầu Bà Tổng	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2026	1017/QĐ-UBND, 01/4/2025	3.550	3.550	2025	1.380,00	1.500,000			1.500,00	2026	Chuyển vốn sang năm 2026
9	Cầu Lớn	xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	1019/QĐ-UBND, 01/4/2025	3.480	3.480	2025	1.280,00	1.100,000			1.100,00	2026	
IV	**Lĩnh vực Thủy lợi**						**5.755**	**5.755**		**4.400,00**	**1.025,00**	**-**	**1.025,00**	**-**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***5.755***	***5.755***		***4.400,00***	***1.025,00***	**-**	***1.025,00***	**-**		
	Dự án nhóm C						**5.755**	**5.755**		**4.400,00**	**1.025,00**	**-**	**1.025,00**	**-**		
1	Đê kênh B6	Xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	9725/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	3.000	3.000	2025	2.200,00	630,000		630,00		2026	
2	Đê kênh B7	Xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức	dài khoảng 1,9Km	2025-2026	9724/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	2.755	2.755	2025	2.200,00	395,000		395,00		2026	
V	**Lĩnh vực Văn hóa**						**8.016**	**8.016**		**6.000,00**	**1.500,00**	**-**	**1.500,00**	**-**		
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***8.016***	***8.016***		***6.000,00***	***1.500,00***	**-**	***1.500,00***	**-**		
	Dự án nhóm C						**8.016**	**8.016**		**6.000,00**	**1.500,00**	**-**	**1.500,00**	**-**		
1	San nền Khu di tích Xóm Nghề	Xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bến Lức		2025-2026	9537/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	8.016	8.016	2025	5.184,56	1.500,00		1.500,00		2026	
11	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Cần Giuộc**						**987.180**	**987.180**		**640.855**	**201.848**	**0**	**56.500**	**145.348**		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						***987.180***	***987.180***		***640.855***	***201.848***	***0***	***56.500***	***145.348***		
a	***Ngành Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp***						***200.396***	***200.396***		***114.143***	***67.785***	***0***	***1.000***	***66.785***		
	Dự án nhóm B						**60.001**	**60.001**		**28.363**	**28.646**	**0**	**0**	**28.646**		
1	Trường TH Long Định	Xã Long Cang	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	9363/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	60.001	60.001	2024	28.363	28.646,378			28.646	2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Dự án nhóm C						**140.395**	**140.395**		**85.780**	**39.138**	**0**	**1.000**	**38.138**		
1	Trường THCS Tân Lân	Xã Tân Lân	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2025-2027	15404/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	24.957	24.957	2024	5.877	16.000,000			16.000	2026	
2	Trường MG Phước Tuy	xã Phước Tuy	Ban QLDA KV Cần Giuộc	xây dựng kiên cố gồm 01 trệt, một lầu và các hạng mục phụ	2024-2026	15405/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	4.023	4.023	2024	2.970	340,271			340	2025	
3	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 06 phòng chức năng, cải tạo dãy hành chánh, hệ thống PCCC, trang thiết bị.	2024-2026	6925/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	9.444	9.444	2025	4.500	3.100,000			3.100	2026	
4	Trường MG Hướng Dương	xã Phước Vĩnh Tây	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 05 phòng học, 03 phòng hành chính, 01 phòng chức năng	2025-2027	6973/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	14.990	14.990	2025	7.926	6.400,000			6.400	2026	
5	Trường Tiểu học Long Định	Xã Long Cang	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2023-2024	6935/QĐ-UBND, ngày 20/9/2023	14.435	14.435	2022	9.950	1.000,000		1.000		2.026	
6	Trường TH Tân Kim	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 10 phòng học, 03 phòng chức năng	2024-2026	6228/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	14.990	14.990	2024	12.372	1.300,000			1.300	2026	
7	Trường TH Rạch Núi	xã Tân Tập	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Xây mới 03 phòng học + 09 phòng chức năng	2024-2026	6116/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	14.990	14.990	2024	12.382	1.300,000			1.300	2026	
8	Trường TH Long Hựu Đông 2	Xã Long Hựu	Ban QLDA KV Cần Giuộc	18 phòng học + 12 phòng chức năng + Hạng mục phụ	2024-2025	8070/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	20.875	20.875	2025	10.699	9.600,000			9.600	2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Trường Tiểu học Phước Đông	Xã Tân Lân	Ban QLDA KV Cần Giuộc	Qui mô 10 phòng học + 10 phòng chức năng + Hạng mục phụ; thiết bị	2024-2025	8925 /QĐ-UBND ngày 09/11/2023	21.691	21.691	2024	19.104	98,000			98	2026	
b	***Ngành giao thông***						***460.215***	***460.215***		***296.318***	***82.241***	***0***	***12.600***	***69.641***		
	Dự án nhóm B						**320.000**	**320.000**		**186.817**	**69.641**	**0**	**0**	**69.641**		
1	Đường liên xã Tân Ân - Phước Tuy	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc	dài khoảng 4,5Km	2023-2025	5141/QĐ-UBNDD ngày26/7/2023	320.000	320.000	2023	186.817	69.641,094			69.641	2026	Công trình không hoàn thành trong năm 2025, đề nghị cấp bổ sung vốn để hoàn thành trong năm 2026
	Dự án nhóm C						**140.215**	**140.215**		**109.501**	**12.600**	**0**	**12.600**	**0**		
1	ĐT 826C, xã Phước Lại (đoạn từ ngã ba đường Bà Kiểu đến cầu Rạch Ván)	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc	dài khoảng 1,5Km	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	37.265	37.265	2023	17.319	2.100,000		2.100		2026	
2	Đường ấp 4 Xóm Mương Phước Đông	Xã Tân Lân	Ban QLDA KV Cần Giuộc	dài 2Km	2024-2025	7629/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	14.950	14.950	2024	11.764	1.100,000		1.100		2026	
3	Nâng cấp, cải tạo ĐT 826 đoạn từ Cầu Rạch Tràm đến cổng khu công nghiệp Cầu Tràm, huyện Cần Đước (giải phóng mặt bằng)	xã Rạch Kiến	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	9943/QĐ-UBND, ngày 30/7/2024	38.000	38.000	2024	38.456	2.300,000		2.300		2026	
4	Đường liên xã Tân Trạch – Phước Tuy (giải phóng mặt bằng)	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	4050/QĐ-UBND, ngày 03/4/2024	50.000	50.000	2024	*41.962*	7.100,000		7.100		2026	
c	**Ngành thể thao**						**96.900**	**96.900**		**82.015**	**7.100**	**0**	**7.100**	**0**		
	Dự án nhóm C						**14.950**	**14.950**		**11.015**	**1.100**	**0**	**1.100**	**0**		
1	San lấp mặt bằng nhà thi đấu đa năng	xã Phước Vĩnh Tây - xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	6886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	14.950	14.950	2024	11.015	1.100,000		1.100		2026	
	Dự án nhóm B						**81.950**	**81.950**		**71.000**	**6.000**	**0**	**6.000**	**0**		
2	Sân vận động huyện Cần Đước	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2022-2025	4203/QĐ-UBND, ngày 27/6/2022	81.950	81.950	2022	71.000	6.000,000		6.000		2.026	
d	**Ngành văn hóa**						**108.750**	**108.750**		**45.288,77**	**35.922,00**	**0,00**	**27.000,00**	**8.922,00**		
	Dự án nhóm C						**108.750**	**108.750**		**45.288,77**	**35.922,00**	**0,00**	**27.000,00**	**8.922,00**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Quảng trường sông Cần Giuộc	xã Cần Giuộc	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2023-2025	7052/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	64.750	64.750	2022	33.242	8.922,000			8.922	2026	Công trình không hoàn thành trong năm 2025, đề nghị chuyển tiếp nguồn vốn để hoàn thành trong năm 2026 (lũy kế vốn đến năm 2024 là 21.590,95 triệu đồng)
2	Tượng Đài chiến Thắng tại di tích lịch sử Rạch Kiến	xã Rạch Kiến	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2024-2026	12/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	44.000	44.000	2024	12.047	27.000,000		27.000		2026	
đ	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**						**120.919**	**120.919**		**103.090**	**8.800**	**0**	**8.800**			
	Dự án nhóm C						**16.056**	**16.056**		**13.628**	**1.100**	**0**	**1.100**			
1	Mở rộng Ban Chỉ huy Quân sự tại xã Phước Vân	Xã Long Cang	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2021-2025	9046/QĐ-UBND, ngày 25/12/2020	16.056	16.056	2021	13.628	1.100,000		1.100		2026	
	Dự án nhóm B						**104.863**	**104.863**		**89.462**	**7.700**	**0**	**7.700**			
	Mở rộng Trung tâm hành chính và Trụ sở các phòng ban của huyện Cần Đước	Xã Cần Đước	Ban QLDA KV Cần Giuộc		2021-2025	9250/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020	104.863	104.863	2021	89.462	7.700,000		7.700		2026	
12	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa**						**4.754.370**	**4.637.353**		**457.833**	**393.949**	**0**	**168.751**	**225.198**		
1.1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***4.754.370***	***4.637.353***		***457.833***	***393.949***	***0***	***168.751***	***225.198***		
a	**Lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp**						**608.517**	**491.500**		**275.958**	**225.198**	**0**	**0**	**225.198**		
	dự án nhóm B						**527.541**	**410.524**		**217.962**	**206.267**	**0**	**0**	**206.267**		
1	Trường TH Đức Hòa Hạ	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2026	16546/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	90.000	41.070	2024	21.283,85	55.136,149			55.136,15	2026	
2	Trường TH & THCS Đức Hòa Đông	xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2026	16552/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	90.000	21.913	2024	54.867,00	22.106,000			22.106,00	2025	
3	Trường THCS Mỹ Hạnh (gđ 2)	xã Đức Lập	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	21185/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	69.589	69.589	2025	34.555,20	31.554,350			31.554,35	2025	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Trường THCS Hòa Khánh Đông	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	20568/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	90.000	90.000	2025	0,00	90.000,000			90.000,00		Công trình vướng GPMB
5	Trường THCS Võ Văn Tần	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	20571/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	120.825	120.825	2025	47.402,00	7.381,843			7.381,84	2027	Vốn tỉnh, sử dụng vốn điều hòa từ trường THCS Hòa Khánh Đông
6	Trường THPT An Ninh	xã An Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2020-2021	156/QĐ-UBND ngày 12/01/2021	67.127	67.127	2015	59.854,00	88,354			88,354	2021	Đã quyết vốn, nhưng thiếu vốn cần bổ sung, đề nghị bổ sung danh mục để quyết toán
*	**Dự án nhóm C**						**80.976**	**80.976**		**57.996**	**18.932**	**0**	**0**	**18.932**		
1	Trường TH Đức Lập Thượng A	xã Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	20569/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	14.679	14.679	2025	4.000,00	9.945,050			9.945,05	2025	
2	GPMB Trường TH Đức Hòa Hạ	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2025	14955/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	26.575	26.575	2024	22.201,80	3.044,450			3.044,45	2025	
3	GPMB Trường MG Nguyễn Văn Phú	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2024-2025	14951/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	29.908	29.908	2024	25.724,00	2.688,600			2.688,60	2025	
4	Mở rộng Trường TH Nguyễn Văn Dương	xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2023-2025	14954/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	9.814	9.814	2024	6.069,89	3.253,415			3.253,42	2025	
b	**Lĩnh vực giao thông**						**3.998.853**	**3.998.853**		**154.530**	**132.326**	**0**	**132.326**	**0**		
	Dự án nhóm A						**3.744.951**	**3.744.951**		**43.506**	**1.243**	**0**	**1.243**	**0**		
1	Giải phóng mặt bằng ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An Tp. Hồ Chí Minh	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa	diện tích giải tỏa 105,79ha	2020-2021	6496/QĐ-UBND, 20/7/2023	3.744.951	3.744.951	2021	43.505,73	1.243,000		1.243,00		2026	
	Dự án nhóm B						**90.000**	**90.000**		**34.500**	**51.000**	**0**	**51.000**	**0**		
1	Đường Nguyễn Văn Dương (đoạn từ ĐT825 công viên VVT-Kênh Mù u)	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	7020/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	90.000	90.000	2025	34.500,00	51.000,000		51.000,00		2027	
	Dự án nhóm C						**163.902**	**163.902**		**76.524**	**80.083**	**0**	**80.083**	**0**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Đường Lập Thành	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	7021/QĐ-UBND, 10/4/2025	40.000	40.000	2025	18.000,00	20.000,000		20.000,00		2027	
2	Đường Đức Hòa Đông - Kênh 6 - Cống Bà Bông	xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2027	7022/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	46.001	46.001	2025	16.000,00	27.700,950		27.700,95		2027	
3	Đường Nguyễn Văn Nguyên	xã Hậu Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	7023/QĐ-UBND, 10/04/2025	4.000	4.000	2025	3.800,00	200,000		200,00		2025	
4	Đường liên xã Lộc Giang -An Ninh Đông	xã An Ninh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	7025/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.000	14.000	2025	13.000,00	1.000,000		1.000,00		2026	
5	Đường Tua 7	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa		2025-2026	14902/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	59.901	59.901	2025	25.724,00	31.181,950		31.181,95		2025	
c	**Hạ tầng kỹ thuật**						**147.000**	**147.000**		**27.345**	**36.425**	**0**	**36.425**	**0**		
1	Khu tái định cư hai bên đường ĐT 823D – Khu tái định cư 1 xã Hòa Khánh Đông	xã Hòa Khánh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa	Diện tích: 12,1034 ha	2023-2025	7395/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 và 255/NQ-HĐND ngày 16/12/2024	72.000	72.000	2023	13.935,30	19.235,000		19.235,00		2026	
2	Khu tái định cư hai bên đường ĐT 823D – Khu tái định cư 2 Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Thượng	xã Đức Hòa, xã Mỹ Hạnh	Ban QLDA ĐTXD Khu vực Đức Hòa	Diện tích 12,3936ha	2021-2025	7396/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 và 256/NQ-HĐND ngày 16/12/2024	75.000	75.000	2023	13.410,00	17.190,000		17.190,00		2026	
13	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Tân An**						**1.117.924**	**1.117.924**		**801.409**	**361.438**	**265.636**	**73.833**	**21.968**		
I	**Lĩnh vực giao thông**						**688.422**	**688.422**		**445.565**	**265.636**	**265.636**	**-**	**-**		
1.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***682.914***	***682.914***		***445.365***	***260.336***	***260.336***	**-**	**-**		
	Dự án nhóm C						**682.914**	**682.914**		**445.365**	**260.336**	**260.336**	**-**	**-**		
1	Nâng cấp mở rộng đường từ kênh T1 đến kênh T3	xã Thủ Thừa	UBND huyện là cấp QĐ đầu tư	Tổng chiều dài thiết kế: 4.300 m	2024-2025	9131/QĐ-UBND, 13/12/2022	31.000	31.000	2024	31.000	3.500	3.500				
2	Mở rộng đường 30/4 (nhánh phải)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài 2.871m	2025-2026	1098/QĐ-UBND, ngày 11/04/2025	19.100	19.100	2025	7.708	11.392	11.392			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	Mở rộng đường 30/4 (nhánh trái)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài 3.095,33m	2025-2026	1060/QĐ-UBND, ngày 09/04/2025	20.400	20.400	2025	3.431	12.595	12.595			2026	
4	Quốc lộ 62 (Đoạn từ Quốc lộ 1 - tuyến tránh Quốc lộ 1) - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	dài tuyến 1.269,48m	2024 - 2026	3869/QĐ-UBND, ngày 31/12/2024	6.060	6.060	2025	1.800	4.200	4.200			10/2025 - 4/2026	
5	Đường Nguyễn Văn Cương	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	chiều dài tuyến đường là 2.081,84 m	2023-2025	2175/QĐ-UBND, ngày 16/8/2023	20.154	20.154	2023	10.000	9.000	9.000			2026	
6	Mở rộng đường Lê Hữu Nghĩa - Mở rộng tuyến các tuyến đường trên địa bàn (do bị hẹp tại đầu tuyến)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài tuyến: L = 91,0 m.	2022 - 2024	3507/QĐ-UBND, ngày 30/9/2022	4.945	4.945	2023	500	3.000	3.000			2026	
7	Giao lộ hẻm 45 Trần Phong Sắc - Mở rộng tuyến các tuyến đường trên địa bàn (do bị hẹp tại đầu tuyến)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	L= 34,50m	2024-2026	4734/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	4.342	4.342	2025	16	4.327	4.327			2026	
8	Chỉnh trang Khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cá Phường 2 đến cầu mới Tân An)	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài đoạn san lấp: 646,23m	2022 - 2025	8812/QĐ-UBND, ngày 29/08/2024	159.842	159.842	2023	141.645	7.800	7.800			2025	
9	Đường Nguyễn Văn Quá (từ đường Vành đai đến cống 3 xã)	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài là: 5 543,57m	2024-2026	4862/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	61.358	61.358	2025	988	60.000	60.000				
10	Nâng cấp hẻm kênh Rạch Giồng - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài tuyến:270m	2024-2025	3873/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	370	370	2025	-	370	370			2026	
11	Đường kênh N3 - Đề án hỗ trợ bê tông mở rộng, nâng cấp các hẻm nội thành trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2025	Phường Khánh Hậu	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Chiều dài tuyến: 1.206,85m	2025	1416/QĐ-UBND ngày 12/05/2025	1.926	1.926	2025	-	1.926	1.926			2026	
12	Nâng cấp mở rộng đường T1.	Xã An Lục Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài 6.745 m	2023 - 2025	3392/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	55.375	55.375	2024	17.075	38.300	38.300			2026	
13	Nâng cấp, mở rộng đường vành đai thị trấn Tầm Vu	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	chiều dài 2.101,81 mét	2023-2025	2952/QĐ-UBND, ngày 09/10/2024	38.000	38.000	2023	2.309	8.691	8.691			2025	
14	Mở rộng đường 30/4 (nhánh trái)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài 3.095,33m	2025-2026	1060/QĐ-UBND, ngày 09/04/2025	20.400	20.400	2025	4.374	3.193	3.193			2026	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
15	Đường giao thông kết nối từ trường THPT Thủ Thừa đến Nhà thiếu nhi huyện kết hợp GPMB tạo quỹ đất sạch 02 bên tuyến	xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Diện tích đất thu hồi 5,05 ha.	2022-2025	8041/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 4709/QĐ-UBND, 08/8/2023	219.144	219.144	2024	216.000	80.343	80.343			2025	
16	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Duẩn (giai đoạn 1)	Xã Thạnh Hóa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài đoạn tuyến: 330,07m	11/9/2024-29/12/2025	1982/QĐ-UBND; 24/4/2025	14.990	14.990	2024	8.318	6.400	6.400				
1.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***5.508***	***5.508***		***201***	***5.300***	***5.300***	-	-		
	Dự án nhóm C						**5.508**	**5.508**		**201**	**5.300**	**5.300**	-	-		
1	Đường Võ Phước Cương - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	L= 380,04m	2024 - 2026	3865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	1.721	1.721	2025	69	1.650	1.650			2026	
2	Đường Nguyễn Công Trung - Cải tạo vỉa hè nội thị	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	L= 617,03m	2024-2026	3865/QĐ-UBND, ngày 30/12/2024	3.787	3.787	2025	131	3.650	3.650			2026	
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**						**134.461**	**134.461**		**112.751**	**33.635**	-	**33.170**	**465**		
2.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***102.861***	***102.861***		***97.290***	***28.531***	-	***28.066***	***465***		
	Dự án nhóm C						**34.861**	**34.861**		**29.290**	**13.406**	-	**12.941**	**465**		
1	Cải tạo, nâng cấp sân bóng đá huyện Châu Thành	Xã An Lục Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	dtxd 5063,2m2	06/05/2024 - 07/03/2025	4349/QĐ-UBND, ngày 30/11/2023	2.771	2.771	2024	334	158			158	2025	
2	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ quan huyện, xã năm 2024	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Cải tạo,sửa chữa, nâng cấp, mua sắm thiết bị	28/06/2024 - 11/04/2025	1478/QĐ-UBND, ngày 21/05/2024	4.200	4.200	2024	4.291	291			291	2025	
3	Sửa chữa trụ sở UBND xã Vĩnh Công.	xã Vĩnh Công	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Cải tạo,sửa chữa	13/12/2024 - 21/03/2025	3430/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	650	650	2024	616	16			16	2025	
4	Cải tạo, sửa chữa, trang trí Quảng trường thị trấn Tầm Vu (Xây dựng công viên văn hóa thị trấn Tầm Vu)	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Công trình Hạ tầng kỹ thuật, Cấp IV	2024-2026	3317/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	14.000	14.000	2024	10.816	8.020		8.020		2025	
5	Xây dựng mới Trụ sở Công an xã Long Thuận	xã Mỹ Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	diện tích xây dựng: 402,9 m²	2024-2026	44/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	8.240	8.240	2024	8.232	3.091		3.091		2025	
6	Xây dựng mới Trụ sở Công an xã Mỹ An	xã Mỹ An	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	01 tầng trệt + 02 tầng lầu, diện tích xây dựng: 597,0 m²	2024-2026	43/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.000	5.000	2024	5.000	1.830		1.830		2025	
	Dự án nhóm B						**68.000**	**68.000**		**68.000**	**15.125**	-	**15.125**	-		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Xây dựng hoàn thiện Khu hành chính huyện Thủ Thừa	xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Diện tích là 7.820m2	2024 - 2026	3638/QĐ-UBND, 27/6/2025	68.000	68.000		68.000	15.125		15.125		2025	
2.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***31.600***	***31.600***		***15.462***	***5.104***	-	***5.104***	-		
	Dự án nhóm C						**31.600**	**31.600**		**15.462**	**5.104**	-	**5.104**	-		
1	Trụ sở UBND thị trấn Thủ Thừa	xã Thủ Thừa	UBND huyện Thủ Thừa là cấp quyết định đầu tư	Tổng diện tích xây dựng: 1.850,84 m²	2024-2026	7625/QĐ-UBND, 13/12/2023	20.000	20.000	2024	15.152	4.848		4.848		2026	
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Hiệp Thạnh	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	dtxd khoảng 360 m²	2025	3480/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	5.800	5.800	2025	155	126		126		2025	
5	Xây dựng trụ sở Công an xã Phước Tân Hưng	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	dtxd khoảng 360 m²	2025	1048B/QĐ-BQLDA ngày 28/11/2024	5.800	5.800	2025	154	130		130		2025	
III	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**						***68.846***	***68.846***		***51.320***	***21.503***	-	-	***21.503***	-	
3.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***55.619***	***55.619***		***42.786***	***18.855***	-	-	***18.855***		
	Dự án nhóm C						**55.619**	**55.619**		**42.786**	**18.855**	-	-	**18.855**		
1	Trường THCS Tân Hiệp	Xã Bình Thành	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	06 Phòng chức năng (1 trệt, 1 lầu)	12/3/2025 - 30/8/2025	7318/QĐ-UBND 22/11/2024	4.726	4.726	2025	2.450	1.708			1.708	2025	
2	Trường THCS Thuận Bình	Xã Bình Thành	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây dựng 02 phòng chức năng	17/3/2025 - 30/8/2025	7319/QĐ-UBND 22/11/2024	1.851	1.851	2025	1.190	357			357	2025	
3	Trường TH Mỹ An	xã Mỹ An	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới 06 phòng chức năng	2025	6512/QĐ-UBND, 19/11/2024	6.858	6.858	2025	5.840	4.800			4.800	2025	
4	Trường TH Mỹ Lạc	xã Mỹ Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới khối 03 phòng chức năng	2025	6513/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.684	1.684	2025	1.605	385			385	2025	
5	Trường THCS Mỹ An	xã Mỹ An	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới khối phòng chức năng	2025	6511/QĐ-UBND, 19/11/2024	9.260	9.260	2025	7.042	3.849			3.849	2025	
6	Trường THCS Long Thạnh	xã Tân Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Xây mới khối 05 phòng chức năng	2025	6514/QĐ-UBND, 19/11/2024	3.240	3.240	2025	3.240	1.380			1.380	2025	
7	Trường TH Long Thạnh	xã Tân Long	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Tổng diện tích: 2.435 m2		7626/QĐ-UBND, ngày 13/12/2023	28.000	28.000	2024	21.419	6.377			6.377	2026	
3.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***13.227***	***13.227***		***8.534***	***2.647***	-	-	***2.647***		
	Dự án nhóm C						**13.227**	**13.227**		**8.534**	**2.647**	-	-	**2.647**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	Trong đó				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Giải phóng mặt bằng mở rộng trường TH thị trấn Tầm Vu.	xã Tầm Vu	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN		2022-2025	929/QĐ-UBND, ngày 28/03/2025	6.762	6.762	2025	5.600	245			245	2025	
2	Trường mẫu giáo Thuận Nghĩa Hoà (điểm Ông Bính)	Xã Thạnh Phước, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN		16/01/25 - 30/8/25	3743/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024	6.465	6.465	2025	2.934	2.402			2.402	2025	
IV	**Các hoạt động kinh tế**						**226.196**	**226.196**		**191.772**	**40.663**	**-**	**40.663**	**-**		
4.1	***Dự án hoàn thành năm 2025***						***57.851***	***57.851***		***49.333***	***15.663***	**-**	***15.663***	**-**		
	Dự án nhóm C						**57.851**	**57.851**		**49.333**	**15.663**	**-**	**15.663**	**-**		
1	Xây dựng mô hình nông thôn thông minh năm 2025		Ban QLDA ĐTXD KV Tân An			3513/QĐ-UBND 02/12/2024	5.000	5.000	2024	4.919	4.470		4.470		2025	
2	Kè bảo vệ sông Vàm Cỏ Tây (từ cầu mới Tân An đến tiếp giáp kè Vịnh Đá Hàn); Hạng mục: GPMB và cây xanh	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	dài khoảng 1.250m	2023 - 2025	5543/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	14.202	14.202	2023	7.819	5.000		5.000		2026	
3	Xây dựng kè chống sạt lỡ bờ rạch Cây Gáo (bờ đông)	xã Thủ Thừa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Chiều dài tuyến kè 506 m	2022-2025	8042/QĐ-UBND, 29/12/2021	32.000	32.000		32.000	4.447		4.447		2025	
4	Khu tái định cư thị trấn (Trung tâm GDTX cũ)	Xã Thạnh Hóa	Ban QLDA ĐTXD KV TÂN AN	Diện tích san nền: 5.817,8m2	2022-2025	3134/QĐ-UBND; 27/6/2025	6.649	6.649	2022	4.596	1.746		1.746		2025	
4.2	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***168.345***	***168.345***		***142.439***	***25.000***	**-**	***25.000***	**-**		
	Dự án nhóm B						**164.784**	**164.784**		**140.000**	**24.000**	**-**	**24.000**	**-**		
1	Khu tái định cư xã An Vĩnh Ngãi	phường Tân An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Tổng chiều dài toàn tuyến: 2.697m	2019-2024	3105/QĐ-UBND, ngày 15/7/2019	164.784	164.784	2019	140.000	24.000		24.000			
	Dự án nhóm C						**3.561**	**3.561**		**2.439**	**1.000**	**-**	**1.000**	**-**		
1	Khu tập thể Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Long An	Phường Long An	Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	Tổngdiện tích 970m2	2023 - 2026	5497/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	3.561	3.561	2023	2.439	1.000		1.000		2026	
14	**Ban QLDA ĐTXD Khu vực Kiến Tường**						**789.864**	**789.864**		**208.204**	**342.400**		**342.400**	**0**		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						***789.864***	***789.864***		***208.204***	***342.400***		***342.400***	***0***		
	Lĩnh vực giao thông						**13.000**	**13.000**		**7.100**	**5.900**		**5.900**	**0**		
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo						**13.000**	**13.000**		**7.100**	**5.900**		**5.900**	**0**		
1	Sân đường thoát nước khu trường dạy nghề	xã Tuyên Bình	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		2023-2026	1789/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	13.000	13.000	2023	7.100	5.900		5.900		2026	
	Ngành Giao thông vận tải						**629.239**	**629.239**		**180.383,197**	**220.000**		**220.000**	**0,000**		
	Dự án nhóm C						**95.490**	**95.490**		**33.488,325**	**55.000**		**55.000**	**0,000**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	Dự kiến lũy kế giá trị giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	kế hoạch đầu tư công năm 2026				Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng cộng	*Trong đó*				
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước				Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Đường nối từ ĐT.837 đến ĐT.829	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		25/10/2024-20/8/2025	4109/QĐ-UBND, ngày 06/12/2022	58.823	58.823	2024	26.979	31.000		31.000		2026	
2	Đường D13, Nguyễn Tri Phương nối dài và các tuyến nhánh	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		2023-2026	1280/QĐ-UBND; ngày 18/5/2023	16.952	16.952	2023	4.009	9.000		9.000		2026	
3	Đường N16, N19, D9, D10	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		10/11/2023-31/12/2025	1279/QĐ-UBND; ngày 18/5/2023	19.714	19.714	2023	2.500	15.000		15.000		2026	
	Dự án nhóm B						**533.749**	**533.749**		**146.895**	**165.000**		**165.000**	**0**		
1	Đường số 3 và khai thác quỹ đất cặp đường số 3	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		27/12/2022-31/12/2025	3281/QĐ-UBND 5/10/2022	163.749	163.749	2023	82.157	81.000		81.000		2026	
2	Đường giao thông vành đai thị trấn Tân Hưng (Kênh 79-ĐT831)	Xã Tân Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		2023-2026	4216/QĐ-UBND; ngày 31/11/2022	370.000,00	370.000,00	2023	64.738	84.000		84.000		2026	
	Hạ tầng kỹ thuật						**147.626**	**147.626**		**20.720,373**	**116.500,000**		**116.500,000**	**0,000**		
	Dự án nhóm C						**147.626**	**147.626**		**20.720,373**	**116.500,000**		**116.500,000**	**0,000**		
1	Hạ tầng khu dân cư kênh Hiệp Thành	xã Tân Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		20/8/2024-16/12/2025	4400/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	58.575	58.575	2024	10.537	45.000		45.000		2026	
2	San nền phần còn lại Cụm dân cư Khu phố 5, Phường 2	Phường Kiến Tường	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		30/5/2025-25/11/2025	1176/ QĐ-UBND ngày 08/4/2025	10.300	10.300	2025	-	9.500		9.500		2026	
3	Hệ thống đường giao thông, cống thoát nước, cấp nước, điện hạ thế, chiếu sáng Cụm dân cư ấp Cái Sậy xã Tuyên Thạnh	xã Tuyên Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		01/6/2023-31/10/2025	3699/QĐ-UBND; ngày 30/11/2022	14.130	14.130	2023	2.319	10.000		10.000		2026	
4	Cụm dân cư Tà Nu (phần còn lại)	Xã Khánh Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		07/11/2024-02/11/2025	Số 3273/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	27.721	27.721	2024	6.767	19.000		19.000		2026	
5	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Thuận (phần còn lại)	Xã Vĩnh Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV Kiến Tường		2023-2026	Quyết định số 1978/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	36.900	36.900	2023	1.098	33.000		33.000		2026	

Phụ lục 7

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG						**8.811.470**	**8.811.470**		**4.285.395**	**124.600**	**2.098.500**	**952.295**	**1.110.000**		
I	**Ngành Giao thông Vận tải**						**5.193.176**	**5.193.176**		**1.880.000**	**-**	**770.000**	**-**	**1.110.000**		
	Dự án khởi công mới						**5.193.176**	**5.193.176**	**-**	**1.880.000**	**-**	**770.000**	**-**	**1.110.000**		
	Dự án nhóm C						**639.062**	**639.062**		**170.000**	**-**	**170.000**	**-**			
1	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh (ĐT.817 - Đỗ Trinh Thoại, ĐT.829, ĐT.830, ĐT.831, ĐT.837; ĐT.838)	các xã	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	73/NQ-HĐND, 10/12/2022	115.000	115.000	2026	30.000		30.000			2028	
2	Cải tạo mặt đường và cống thoát nước ĐT.835	xã: Mỹ Yên, Rạch Kiến; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	48/NQ-HĐND, 27/10/2022	150.000	150.000	2030	40.000		40.000			2030	
3	Cải tạo mặt đường ĐT.830B	xã: Bến Lức, Long Cang; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	49/NQ-HĐND, 27/10/2022	90.000	90.000	2028	30.000		30.000			2030	
4	Nâng cấp, mở rộng ĐT.836, huyện Thạnh Hóa	xã Thạnh Hóa; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2028	53/NQ-HĐND, 27/10/2022	95.000	95.000	2030	30.000		30.000			2034	
5	Đường vào khu dân cư Bến Sắn	Xã Truông Mít, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2028	939/QĐ-UBND, 23/4/2025	189.062	189.062	2027	40.000		40.000			2029	
	Dự án nhóm B						**4.554.114**	**4.554.114**		**1.710.000**	**0**	**600.000**	**0**	**1.110.000**		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	ĐT.837B đoạn còn lại	xã: Hậu Thạnh, Vĩnh Châu, Vĩnh Thạnh; tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2029	37/NQ-HĐND. 03/11/2023	225.000	225.000	2030	50.000		50.000			2029	
2	Đường ĐT.781D (Đường Trưng Nữ Vương - Đoạn mở mới từ QL22B đến ĐT.781)	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	dài 6,7Km	2026-2029	1345/QĐ-UBND, 10/6/2025	523.025	523.025	2026	100.000		100.000			2029	
3	ĐT.822B giai đoạn 2	Hậu Nghĩa; Hiệp Hòa; An Ninh; Mỹ Quý	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 11,4Km	2026-2029	7175/QĐ-UBND, 27/10/2025	1.400.000	1.400.000	2026	200.000		200.000			2029	
4	đường Trường Chinh (đoạn từ đường 30/4 đến quốc lộ 22B)	Tân Ninh, Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	dài 4Km	2026-2029	1744/QĐ-UBND, 27/6/2025	678.927	678.927	2026	250.000		250.000			2029	
5	Đầu tư xây dựng đường 3 tháng 2 (đoạn từ đường CMT8 đến đường Bời Lời)	Tân Ninh, Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	dài 3,5Km	2026-2029	8398/QĐ-UBND, 13/11/2025	999.989	999.989	2026	550.000				550.000	2029	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã tư Đại Đồng đến cổng khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	Bình Minh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	dài 2,5Km	2026-2029	1482/QĐ-UBND, 17/6/2025	727.173	727.173	2026	560.000				560.000	2029	
II	**Lĩnh vực cấp nước, thoát nước**						**713.095**	**713.095**		**110.000**	**-**	**-**	**110.000**			
	Dự án khởi công mới						***713.095***	***713.095***		***110.000***	**-**	**-**	***110.000***			
1	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hệ thống cấp nước đô thị Mộc Bài	xã Bến Cầu và Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	1842/QĐ-UBND, 27/6/2025	80.500	80.500	2026	1.000			1.000		2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp Thanh Trung, Phường Thanh Điền	phường Thanh Điền	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	4079/QĐ-UBND, 09/9/2025	8.000	8.000	2026	7.000			7.000		2028	
3	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hòa Hội	xã Hoà Hội	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	3394/QĐ-UBND, 26/8/2025	11.800	11.800	2026	5.000			5.000		2028	
4	Nâng cấp, chữa chữa CTCN ấp Tân Thanh, xã Tân Biên	xã Tân Biên	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2028	4277/QĐ-UBND, 10/9/2025	10.000	10.000	2026	5.000			5.000		2028	
5	Kênh chuyển nước Mộc Bài	Bến Cầu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp Q=2m3/s	2026-2029	1841/QĐ-UBND, 27/6/2025	300.000	300.000	2026	12.000			12.000		2029	
6	Đấu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành	Phường Long Hoa, Phường Hòa Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh		2026-2029	1745/QĐ-UBND, 27/6/2025	210.389	210.389	2026	50.000			50.000		2029	
7	Đấu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành	Xã Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh		2026-2029	1745/QĐ-UBND, 27/6/2025	92.406	92.406	2026	30.000			30.000		2028	
III	**Lĩnh vực Văn hóa, di tích**						**44.508**	**44.508**		**20.500**	**-**	**-**	**20.500**			
	Các dự án khởi công mới						**44.508**	**44.508**	**-**	**20.500**	**-**	**-**	**20.500**			
	Dự án nhóm C						**44.508**	**44.508**		**20.500**	**-**	**-**	**20.500**			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời	Xã Hưng Thuận	Ban QLDA ĐTXD Tây Ninh		2026-2028	6634/QĐ-UBND, 17/10/2025	33.403	33.403	2026	10.000			10.000		2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Mua sắm mới thiết bị âm thanh, ánh sáng của trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh và đoàn nghệ thuật cải lương Vàm Cỏ	phường Long An	Sở Văn hóa, TT & DL	mua sắm thiết bị	2026	6692/QĐ-UBND, 17/10/2025	11.105	11.105	2026	10.500			10.500		2026	
IV	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**863.484**	**863.484**	**-**	**821.795**	**-**	**-**	**821.795**			
a	**Các công trình thuộc Chương trình sửa chữa, xây mới bổ sung các đơn vị trực thuộc Sở GD& ĐT giai đoạn 2026-2030**						**78.388**	**78.388**		**32.100**	**0**	**0**	**32.100**			
1	Trường THPT Lộc Hưng	Phường An Tịnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Cải tạo, sửa chữa, xây mới ; mua sắm trang thiết bị	2026-2027	3495/QĐ-UBND, 27/8/2025	26.048	26.048	2026	10.000			10.000		2027	
2	Trường THPT Ngô Gia Tự	Xã Thạnh Đức	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN	Cải tạo, sửa chữa, xây mới ; mua sắm trang thiết bị	2026-2027	6837/QĐ-UBND, 21/10/2025	24.077	24.077	2026	10.000			10.000		2027	
3	Xây mới mới Trường THPT Đức Hòa	xã Đức Hòa	Ban QLDA ĐTXD Long An	xây dựng các phòng và hạ tầng kỹ thuật	2026-2027	6760/QĐ-UBND, 16/6/2025	25.868	25.868	2026	10.000			10.000		2027	
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Tân An	Ban QLDA ĐTXD Long An	cải tạo sửa chữa	2026	8129/QĐ-UBND, 10/11/2025	2.395	2.395	2026	2.100			2.100		2026	
b	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã**						**785.096**	**785.096**		**789.695**	**-**	**-**	**789.695**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường mầm non đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 3-5 tuổi kết hợp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030				2026		295.946	295.946	2026	300.545			300.545		2030	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt
2	Đề án hỗ trợ đầu tư xây dựng các trường phổ thông, giáo dục thường xuyên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030				2026		489.150	489.150	2026	489.150			489.150		2030	Bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt
V	**Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp**						**894.897**	**894.897**		**396.600**	**86.600**	**310.000**	**0**			
	Dự án khởi công mới						**894.897**	**894.897**		**396.600**	**86.600**	**310.000**	**0**			
	dự án nhóm C						**312.300**	**312.300**		**86.600**	**86.600**	**0**	**0**			
1	Nạo vét kênh tiêu T6	Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Chiều dài nạo vét khoảng 19,386 km	2026-2028	1549/QĐ-UBND, 19/6/2025	27.000	27.000	2026	10.000	10.000				2028	
2	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Diện tích bảo vệ khoảng 835 ha	2026-2028	1353/QĐ-UBND, 11/6/2025	33.300	33.300	2026	7.000	7.000				2028	
3	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Diện tích bảo vệ khoảng 624 ha	2026-2028	1352/QĐ-UBND, 11/6/2025	54.000	54.000	2026	14.000	14.000				2028	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Nạo vét kênh tiêu Tân Hà – Tân Hội - Suối Ky	Các xã: Tân Đông, Tân Hội, Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Tiêu thoát nước cho khoảng 5.240 ha và chống tiêu ngập cho 360 ha	2026-2028	1809/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	25.000	25.000	2026	2.000	2.000				2028	
5	Nạo vét kênh tiêu suối Tà Béc	Xã Tân Đông	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	chiều dài khoảng L=12,4km	2026-2028	4078/QĐ-UBND, 09/9/2025	47.000	47.000	2026	2.000	2.000				2028	
6	Nạo vét kênh tiêu T2 (Kênh tiêu Rạch Rễ)	Phường Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Tiêu thoát nước cho khoảng 7.290 ha và tiêu chống ngập cho 25 ha đất sản xuất nông nghiệp	2026-2028	1838/QĐ-UBND, 27/6/2025	15.000	15.000	2026	7.000	7.000				2028	
7	Sửa chữa kênh N20 đoạn khoảng từ K0-K1+018	Xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026-2028	4080/QĐ-UBND, 09/9/2025	40.600	40.600	2026	1.000	1.000				2028	
8	Làm mới hệ thống kênh nhánh TN10 - kênh chính Tân Biên	Xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 495 ha	2026-2028	1548/QĐ-UBND, 19/6/2025	21.600	21.600	2026	7.000	7.000				2030	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Xây mới kho cất giữ tang vật và chuồng nuôi nhốt, chăm sóc động vật hoang dã tại Hạt Kiểm lâm Khu vực II		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Xây mới kho cất giữ tang vật01 tầng trệt, diện tích xây dựng: 126 m²	2026-2028	5299/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	1.800	1.800	2026	1.600	1.600				2027	
10	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K5+300-K5+982	Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026-2028	5508/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	12.000	12.000	2026	9.000	9.000				2027	
11	Gia cố kênh N20 đoạn K7+136 - K8+116	Phường Gia Lộc	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026-2028	5301/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	15.000	15.000	2026	11.000	11.000				2027	
12	Gia cố kênh TN0-8	Xã Lộc Ninh	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh	Phục vụ tưới khoảng 1.000 ha	2026-2028	5507/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	20.000	20.000	2026	15.000	15.000				2027	
	Dự án nhóm B						**582.597**	**582.597**		**310.000**	**0**	**310.000**	**0**			
1	Xây dựng kè rạch Tây Ninh và đường giao thông phía bên Trường Đối lên cầu Bến Dầu		Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT Tây Ninh		2026-2029	1743/QĐ-UBND, 27/6/2025	582.597	582.597	2026	310.000		310.000			2029	
VI	**Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị**						**74.024**	**74.024**		**30.000**	**30.000**	**0**	**0**			
	Dự án nhóm B						**74.024**	**74.024**		**30.000**	**30.000**	**0**	**0**			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư ấp 6, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Xã Truông mít	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	1504/QĐ-UBND, 17/6/2025	74.024	74.024	2.026	30.000	30.000					
VII	**Hỗ trợ hợp tác xã**						**8.742**	**8.742**		**8.000**	**8.000**	**0**	**0**			
	Dự án khởi công mới						**8.742**	**8.742**		**8.000**	**8.000**	**0**	**0**			
	dự án nhóm C						**8.742**	**8.742**		**8.000**	**8.000**	**0**	**0**			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt/ĐC dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật/chủ trương đầu tư gần nhất			năm bắt đầu bố trí vốn	kế hoạch đầu tư công năm 2026					Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	*Trong đó:*					
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách nhà nước			Vốn XDCB tập trung trong nước	Vốn tiền sử dụng đất	Vốn Xổ số kiến thiết	Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Dự án Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Tiến – Suối Ngô	xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	1840/QĐ-UBND, 27/6/2025	4.994	4.994	2026	4.500	4.500				2027	
2	Dự án Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho Hợp tác xã Dịch vụ - Thương mại – Nông nghiệp Tân Châu	xã Tân châu	Ban QLDA ĐTXD tỉnh TN		2026-2027	1839/QĐ-UBND, 27/6/2025	3.748	3.748	2026	3.500	3.500				2027	
VIII	**Lĩnh vực an ninh Quốc phòng**						**61.544**	**61.544**		**60.500**	**0**	**60.500**	**0**			
1.1	***Dự án khởi công mới***						***61.544***	***61.544***		***60.500***	***0***	***60.500***	***0***			
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để phục vụ xây dựng dự án trường bắn Bộ CHQS tỉnh	Xã Tân Phú	Ban QLDA ĐTXD Tây Ninh		2026	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	58.804	58.804	2026	58.000		58.000			2026	
2	Cải tạo, nâng cấp khối chắn đạn của trường bắn bộ binh	xã Thạnh Hóa	Bộ CHQS tỉnh		2026	3797/QĐ-UBND, 03/9/2025	2.740	2.740	2026	2.500		2.500				
IX	**Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã thực hiện công trình giao thông của xã quản lý**						**958.000**	**958.000**		**958.000**	**0**	**958.000**	**0**	**0**		
1	19 xã biên giới						209.000	209.000		209.000	0	209.000				Mỗi xã 11 tỷ đồng
2	21 xã trung tâm						189.000	189.000		189.000	0	189.000				Mỗi xã 09 tỷ đồng
3	56 xã còn lại						560.000	560.000		560.000	0	560.000				Mỗi xã 10 tỷ đồng

Phụ lục 8

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

Đính kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT (theo hồ sơ)	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư gần nhất			Năm bắt đầu bố trí vốn	dự kiến giá trị giải ngân đến năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Năm hoàn thành theo thực tế	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
							Tổng số	Trong đó: phần vốn ngân sách trung ương					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ									***2.745.400***	***13.120.000***		
	Điều chuyển về trung ương									**655.999**	**656.000**		
	Thực hiện dự án						**28.012.000**	**21.769.000**	**-**	**2.089.401**	**12.464.000**		
I	**Lĩnh vực giao thông**						**28.012.000**	**21.769.000**		**2.089.401**	**12.464.000**		
1.1	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***3.040.000***	***3.040.000***	***2.023***	***2.089.401***	***42.000***		
1	Dự án thành phần 7 của dự án đường Vành đai 3 Hồ Chí Minh: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An	dài 6,37Km	2023 - 2026	11788/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.040.000	3.040.000	2.023	2.089.401	42.000	2026	
1.2	***Dự án khởi công mới***						***24.972.000***	***18.729.000***	***2.026***	***-***	***12.422.000***		
1	DATP4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Ban QLDA ĐTXD Long An		2026-2027	220/2025/QH15, 27/8/2025	24.972.000	18.729.000	2026	-	12.422.000	2027	